

Tài liệu đào tạo dành cho cơ sở có trách nhiệm tiếp nhận thực tập sinh kỹ năng
(ngành bảo dưỡng ô tô)

【Một cuốn sách khác】

Chương 4: Tầm quan trọng của an toàn vệ sinh lao động (Bản song ngữ Nhật - Việt)



ぎのうじっしゅうせいとう じどうしゃせいび せきにな う い きょうざい
「技能実習生等 (自動車整備) 責任ある受け入れ教材」

(べっさつ)
【別冊】

だい しょう あんぜんえいせい じゅうようせい にほんご べとな おごへいきばん
第4章 安全衛生の重要性 (日本語・ベトナム語併記版)

実際の現場において外国人材と日本人の双方が内容についてコミュニケーションができるように日本語と外国語の対訳版を別冊として用意しました。実際の現場において外国人材と日本人の双方が内容についてコミュニケーションができるように日本語と外国語の対訳版を別冊として用意しました。

<p>あんぜんえいせい じゅうようせい 安全衛生の重要性</p> <p>じどうしゃせいび あんぜんえいせい りかい しょう しょくぼ あんぜん 自動車整備の「安全衛生」を理解するための章です¹。職場での安全の</p> <p>かくほ たいせつ か げんぼ しごと まえ 確保のために、とても大切なことが書かれています。現場での仕事の前</p> <p>じぜん まな まいにち しごと ぶ かえ なんと さいかくにん に、事前に学びましょう。また、毎日の仕事を振り返って、何度も再確認</p> <p>しましょう。</p>	<p>Tầm quan trọng của an toàn lao động</p> <p>Đây là chương giải thích về An toàn vệ sinh lao động trong Bảo dưỡng ô tô ². Những việc được viết ở đây là cực kỳ quan trọng để đảm bảo an toàn tại nơi làm việc. Trước khi bắt đầu công việc tại xưởng, hãy học kỹ nhé. Và khi được phân công vào công việc hàng ngày, hãy kiểm tra lại nhiều lần.</p>
--	---

¹ がいこくじんぎのうじゅうせいじどうしゃせいびしょくぼ ぶんかかい ねん さくせい がいこくじんぎのうじゅうせいじどうしゃせいびしょくぼあんぜんえいせいきょうほん ぶんしょう てんさい しゃしん いらすと ちゅうぶ けん かんけい
「外国人技能実習制度自動車整備職種WG分科会 2016年9月作成の『外国人技能実習制度自動車整備職種安全衛生教本』」の文章を、転載。写真・イラストについては、中部4県の関係

きぎょうとう きょうりょく おりじなるきょうほん どうとうはんだん おこな さ か さくせい どうべとな むごほんやくばん じどうしゃせいびし かんやく おこな じっしゅうもと せき せき どうきょうざい しょう
企業等の協力のもと、オリジナル教本との同等判断を行って差し替えて作成。また、同ベトナム語翻訳版は、自動車整備士による監訳を行っておりますが、実習元での責任のもと、同教材をご使用

ください。

² Chuyển đổi từ tài liệu “Giáo trình an toàn vệ sinh lao động cho chương trình đào tạo thực tập sinh kỹ năng người nước ngoài” lập vào tháng 9 năm 2016 của Chương trình đào tạo thực tập sinh kỹ thuật người nước ngoài - Nghề bảo dưỡng ô tô - Khoa WG Các bức ảnh và hình minh họa trong tài liệu này được tạo ra bằng cách cùng cân nhắc và thay thế hình ảnh của giáo trình gốc, với sự hợp tác của các công ty liên quan tại bốn tỉnh thành của miền Trung nước Nhật. Ngoài ra, mặc dù bản dịch tiếng Việt được dịch bởi một thợ bảo dưỡng ô tô, nhưng các cơ sở tiếp nhận thực tập sinh vui lòng cân nhắc trách nhiệm và sử dụng chung cùng với giáo trình gốc.

(1) 安全作業のための正しい服装

1) 正しい服装とは

整備の仕事において、正しい服装を正しく着用することが、安全作業の第一歩です。災害の防止、能率の向上のために正しく作業服を着用することが重要です。

2) 注意点

- ファスナやボタンは、全て確実につける。
- 体に合った作業着を身に着ける。
- 破れやほころびを修繕し、常に清潔なものを身に着ける。
- 頭部を保護するとともに、車内を汚さないように作業帽をきちんと被る。
- 名札は、正しい位置につける。

(1) Mặc trang phục đúng cách để làm việc an toàn

1) Mặc trang phục đúng cách là gì

Trong công việc bảo dưỡng, mặc trang phục phù hợp đúng cách là bước đầu tiên để làm việc an toàn. Để phòng ngừa tai nạn, nâng cao hiệu quả làm việc, thì việc mặc đúng trang phục bảo hộ lao động là rất quan trọng.

2) Những điểm cần lưu ý.

- Đảm bảo đã cài tất cả các khoá kéo và cúc áo.
- Mặc trang phục vừa cỡ với cơ thể của bạn.
- Sửa chữa vết rách và vết toạc, và luôn mặc đồ sạch sẽ.
- Luôn đội mũ bảo hộ lao động để bảo vệ đầu và giữ cho bên trong xe sạch sẽ
- Đeo băng tên ở đúng vị trí



さいがいぼうし
災害防止のために①

ぼうし ちやくよう びつとない
帽子を着用せずにピット内で

さきよう とうぶ ぼんぼ
作業していて、頭部をバンパ

れっしょう
にぶつけ裂傷



Để phòng tránh tai nạn ①

Không đội mũ làm việc dưới gầm, đập đầu vào dầm chắn gây ra vết thương rách đầu.

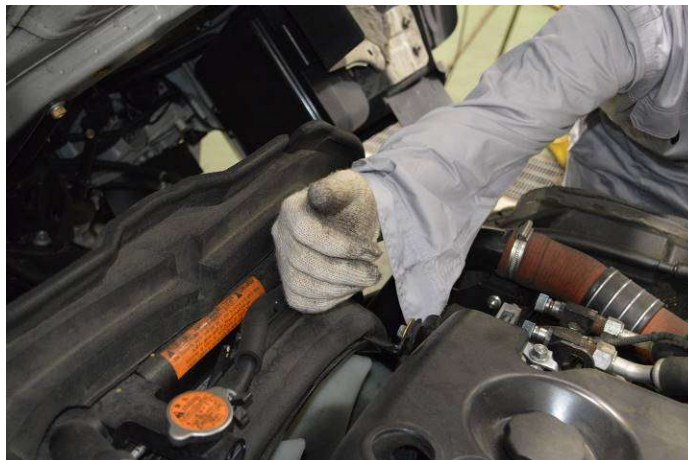
さいがいぼうし
災害防止のために②

そで じょうたい えんじん
袖をまくったままの状態エンジン

いおんてんけん じっし さい
の異音点検を実施していた際、

ふあんべると そで ま と
ファンベルトにそでが巻き取られ

れっしょう
裂傷



Để phòng tránh tai nạn ②

Tay áo xắn lên khi thực hiện kiểm tra động cơ có tiếng ồn bất thường, nếu không ống tay áo bị cuốn vào đai quạt thông gió, gây vết thương rách.

さいがいぼうし
災害防止のために③

からだ あ おお さぎょうぎ
身体に合わない大きな作業着を

ちゃくよう びっと しんにゆう
着用したままピットに侵入する

さい すそ てんとう こっせつ
際、裾がからまり転倒し骨折



Để phòng tránh tai nạn ③

Mặc quần áo quá rộng không phù hợp với cơ thể chui vào hầm làm việc vạt áo vương vীu, ngã gãy xương.

さぎょうべつ ちゅういてん
(2) 作業別の注意点

りふとさぎょう ちゅう ちゅう ぶれーとたいぶ
1) リフト作業 (2柱、4柱、プレートタイプ)

にちじょうてんけん さぎょうまえかくにん
① 日常点検・作業前確認

- いおん すむ - ず しょうこう
異音がなくスムーズに昇降すること。
- しりんだぶ おいるも
シリンダ部からのオイル漏れ、にじみがないこと。
- あんぜんろっく すむ - ず かくじつ さどう
安全ロックがスムーズかつ確実に作動すること。
- そうさすいっち せつどかん かくじつ さどう
操作スイッチは節度感があり確実に作動すること。
- う だい ま きれつ そんしゅう
受け台に曲がり、亀裂、損傷がないこと。

う だい ま
受け台に曲がり
や損傷が無い

あんぜんろっく
安全ロックが
もんだい さどう
問題なく作動
する



しゃしん かぶしがいしゃばんざいていきょう
写真: 株式会社バンザイ提供

(2) Chú ý riêng cho từng công việc

1) Công việc với cầu nâng hạ (2 trục, 4 trục, cầu tấm)

① Kiểm tra hàng ngày, xác nhận trước khi làm việc

- Cầu đưa lên và hạ xuống mượt mà, không có tiếng ồn bất thường.
- Xi lanh không bị rò rỉ dầu hoặc có vết rò rỉ.
- Khoá an toàn hoạt động trơn tru, chắc chắn.
- Nút chỉnh của công tắc bật máy hoạt động chính xác chắc chắn.
- Giá đỡ không bị cong, nứt, hư hỏng.

Giá đỡ không
bị cong, nứt

Khoá an toàn
hoạt động
trơn tru không
hỏng hóc

Không bị
chảy dầu



Anh: do Banzai Co., Ltd. cung cấp

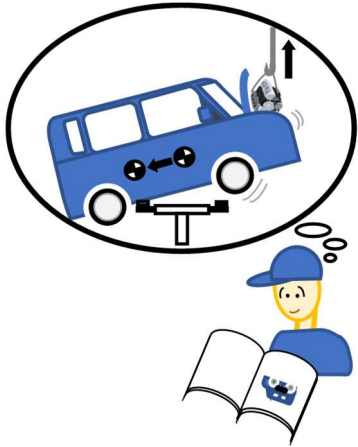
さぎょうじ ちゅういてん
② 作業時の注意点

- しゃりょう じゅうしん いち さーびす まにゅある じぜん かくにん
車両の重心位置をサービス・マニュアルで事前に確認する。
- しゃりょう りふとあつぷぼいんと さーびす まにゅある かくにん
車両のリフトアップポイントをサービス・マニュアルで確認する。
（していいがい ばしよ りじっど らっく 指定以外の場所にリジッド・ラックをかけると、しゃたい へんけい 車体に変形する。）
- しゃりょう すこ う あ じょうたい かる ゆ あんてい
車両が少し浮き上がった状態で軽く揺すって安定していること
かくにん を確認する。
- りふと そうさじ こえ しゅうい あんぜん かくにん
リフト操作時は声をかけて周囲の安全を確認する。
- りふと あつぷ しゃりょう した さぎょう ばあい へるめつと
リフト・アップした車両の下で作業する場合には、ヘルメットを
ちゃくよう のぞ 着用することが望ましい。
- りふと した ひと みっしょん じゃっき もの かくにん
リフト下に人やミッション・ジャッキなどの物がないことを確認して
りふと さ からリフトを下げる。
- さぎょうちゅう じょうじあんぜんろく
作業中は常時安全ロックをかける。
- さぎょうちゅうだんじ りふと いちばんした さ じょうたい
作業中断時はリフトを一番下まで下げた状態にする。
- しゃりょう らっか とき ささ に
車両が落下しそうな時は、支えなくて逃げる。

② Chú ý khi thao tác

- Đầu tiên, kiểm tra vị trí trọng tâm của xe theo Sổ tay bảo dưỡng.
- Kiểm tra điểm đặt cầu nâng của xe trong Sổ tay bảo dưỡng. (Nếu bạn treo giá đỡ cứng (rigid rack) tại vị trí không đúng, thân xe sẽ bị biến dạng..)
- Kiểm tra xem xe có ổn định không bằng cách hơi nâng lên một chút và lắc nhẹ.
- Khi vận hành cầu nâng, hãy hô to và kiểm tra lại mức độ an toàn của khu vực xung quanh.
- Khi làm việc dưới gầm xe đang được nâng lên cao, cần phải đội mũ bảo hiểm.
- Xác nhận rõ rằng không có người hoặc vật như kích nâng tay bên dưới cầu nâng trước khi hạ xuống.
- Luôn khóa an toàn trong quá trình làm việc.
- Khi tạm dừng công việc, hãy hạ cầu nâng xuống mức thấp nhất.
- Khi thấy xe có vẻ như sắp rơi xuống, không cần đỡ mà hãy bỏ chạy ngay.

さいがいぼうし
災害防止のために①



しゃりょう じゅうしん い ち
車両の重心位置を
さーびすまにゅある
サービスマニュアル
かくにん
で確認する

Kiểm tra vị trí trọng tâm
của xe theo Sổ tay bảo
dưỡng



Để phòng tránh tai nạn ①

すこ あ じょうたい しゃりょう
少し上げた状態で車両の
あんてい かくにん
安定を確認する

Kiểm tra độ ổn định của xe
trong trạng thái được nâng
lên vừa đủ

さいがいぼうし
災害防止のために②

そうさじ しゅうい あんぜん かくにん
操作時は周囲の安全を確認
するとともに声をかける
こえ

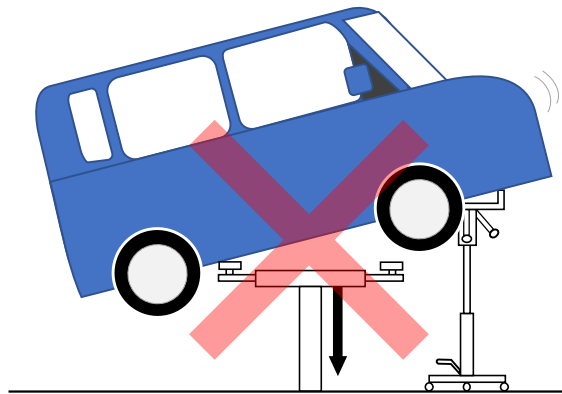


Để phòng tránh tai nạn ②

Khi vận hành cầu nâng, hãy hô to
và xác nhận lại mức độ an toàn
xung quanh

さいがいぼうし
災害防止のために③

りふとこうかししたものに物がない事を
かくにん
確認する。



Để phòng tránh tai nạn ③

Khi hạ cầu nâng xuống phải xác
nhận rằng phía dưới không có vật
nào để ở đó

2) ガレージ・ジャッキ、パンタグラフ・ジャッキ作業

① 日常点検、作業前確認

- 油圧バルブがスムーズに作動し、オイル漏れがないこと。
(油圧式)
- エア・バルブがスムーズに作動し、エア漏れがないこと。(エア式)
- 受け金に曲がり、亀裂、破損がないこと。
- 一定時間、高さを保持できること。
- 車輪が円滑に動くこと。

② 作業時の注意点

- 平坦で強固な地面で使用する。
- ガレージ・ジャッキのみで車両を支えている状態では、クルマに乗り込まない。
- リフトと併用して使用しない。

2) Công việc với kích nâng cá sấu, kích nâng chữ A

① Kiểm tra hàng ngày, xác nhận trước khi làm việc

- Van thủy lực hoạt động êm ái và không có hiện tượng rò rỉ dầu. (Loại thủy lực)
- Van khí hoạt động êm ái và không có hiện tượng rò rỉ khí. (Loại khí lực)
- Tay áp kim loại không bị cong, nứt hoặc hư hỏng.
- Có thể duy trì được độ cao trong một thời gian nhất định.
- Bánh xe chuyển động trơn tru

② Chú ý khi thao tác

- Sử dụng trên mặt đất bằng phẳng và cứng.
- Trong trường hợp chỉ đỡ xe bằng bộ nâng cá sấu, không được ngồi vào trong xe.
- Không sử dụng kết hợp với cầu nâng

Phanh hỗ trợ hoạt động trơn tru

リリースバルブがスムーズに作動する

Pedal hoạt động trơn tru

ペダルがスムーズに作動する

写真①
Ảnh ①

受け金に曲がり、亀裂、損傷が無い

一定時間高さを保持できる

Tay áp kim loại không bị cong, nứt hoặc hư hỏng.

Có thể duy trì được độ cao trong một thời gian nhất định

写真①: 株式会社バンザイ提供

Ảnh ①: do Banzai Co., Ltd. cung cấp

ピンの曲がり、損傷が無い

Ốp thân không cong, nứt hoặc hư hỏng

受け台の曲がり、損傷が無い

脚部の曲がり、損傷が無い

Bàn đỡ không bị cong, nứt hoặc hư hỏng

Phần chân đế không bị cong, nứt hoặc hư hỏng.



輪留めを併用する

Sử dụng chèn bánh xe

写真②: 株式会社バンザイ提供

写真②
Ảnh ②

Ảnh ②: do Banzai Co., Ltd. cung cấp

- 接地輪には必ず輪留めをかける。
- 受け金が本体に確実に固定されている事を確認する。(異常なガタ、傾きがない。)
- 車両のジャッキ・アップ・ポイントをサービス・マニュアルで確認する。(指定以外の場所にジャッキをかけると、車体は変形する。)
- ジャッキ・アップした車両はリジッド・ラックで支える。(ジャッキに車両を支え続ける能力はない。) 注 ; リジッド・ラックは必ず指定場所にかけること。
- ジャッキ・アップした状態のまま車両を移動させない。(受け金がジャッキ・アップ・ポイントから外れると、車両が変形する。)
- ジャッキを下げる前に、下に物が無いことを確認する。
- リリーフ・ハンドルは急激に操作しない。(一度にゆるめるのではなく、下がり具合を見ながら少しずつ操作する。)

- Bánh xe tiếp đất bắt buộc phải dùng chèn bánh xe.
- Đảm bảo tay áp được cố định chắc chắn vào thân xe. (Không có lung lay hoặc độ nghiêng bất thường.)
- Kiểm tra điểm đặt kích của xe trong Sổ tay bảo dưỡng. (Nếu bạn cắm tại vị trí không đúng, thân xe sẽ bị biến dạng.)
- Đỡ thân xe đã kích lên bằng giá đỡ cứng. (Kích không có khả năng tiếp tục nâng đỡ xe.)
Lưu ý: Đảm bảo treo giá đỡ cứng ở điểm quy định.
- Không di chuyển xe khi đang được kích lên (Nếu tay áp kim loại lệch khỏi điểm kích, thân xe sẽ bị biến dạng.)
- Trước khi hạ kích xuống, hãy đảm bảo rằng không có gì bên dưới.
- Không vận hành cần điều khiển đột ngột.

さいがいぼうし
災害防止のために①

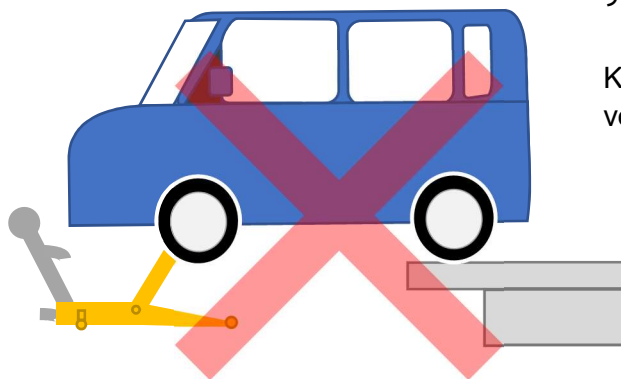
じゃっきあつぷいち
ジャッキアップ位置を
じぜん かくにん
事前に確認する



Để phòng tránh tai nạn ①

Trước tiên phải xác nhận vị trí để kích lên

さいがいぼうし
災害防止のために②



りふと へいよう
リフトと併用しない

Không dùng kết hợp với cầu nâng

Để phòng tránh tai nạn ②

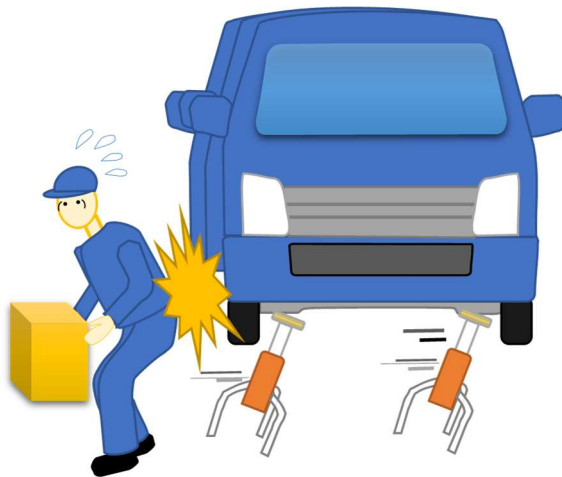


はんだる かいほう
ハンドルはゆっくり開放する

Thả tay cầm ra từ từ

さいがいぼうし
災害防止のために③

あしむ
足の向きをそろえない



Để phòng tránh tai nạn ③

Không quay chân của ngựa kê về cùng một phía

3) ミッション・ジャッキ作業

- 一人で作業せず共同で作業を行う。バランスを崩した場合などは無理に支えようとせず、安全を最優先に考え逃げるのが大切である。
- リフト・アップした車両に対して作業する場合、リフトから車両が浮かないよう細心の注意をはらってジャッキ受け台を上昇させる。(リフトを下げてはならない。)
- リフト・アップした車両から部品を取り外すときは、車両重心の変化に十分注意する。

■ 日常点検・作業前確認

- 受け台の損傷がないこと。
- シリンダからのオイル漏れ、にじみがないこと。
- 受け台がスムーズに昇降すること。
- 昇降ペダル及びタイヤがスムーズに可動すること。

3) Thao tác với kích nâng tay

- Không làm việc một mình mà phải làm theo nhóm. Nếu xe bị mất thăng bằng, điều quan trọng là bạn không được cố gắng chống đỡ, phải ưu tiên hàng đầu cho sự an toàn của bản thân và tìm cách thoát ra ngoài.
- Khi làm việc với xe ô tô đang được nâng lên, bạn phải hết sức cẩn thận, nâng giá đỡ của kích nâng để xe không bị bênh lên khỏi cầu nâng (không được hạ cầu nâng).
- Khi tháo các linh kiện của xe ô tô đang được nâng lên, bạn phải cực kỳ chú ý đến sự thay đổi trọng tâm của xe.

■ Kiểm tra hàng ngày, xác nhận trước khi làm việc

- Giá đỡ không bị hư hỏng.
- Không có hiện tượng ngấm, rò rỉ dầu ở xi lanh.
- Giá đỡ nâng hạ trơn tru.
- Bàn đạp nâng hạ và lốp xe phải chuyển động trơn tru.

■ さぎょうじ ちゆういてん 作業時の注意点

- 取り外す部品の重量が許容荷重以内であるか確認する。
- 平坦で強固な地面の上で使用する。
- 部品を取り外す前に置き場所と移動経路を確保する。
- 部品の重心を確認しながら安定した状態で乗せる。
- ジャッキを下げる前にホースやハーネスなどの外し忘れがないか最終確認する。
- 位置調整は、リフトでなくジャッキ側で行う。(リフトを下げない。)
- 上昇させるときは、リフトの受け台から車両が浮かないよう注意する。
- 部品を取り外すときは、リフト・アップした車両の重心変化に十分注意する。
- 部品とミッション・ジャッキとの間に手を入れて支えない。
- 移動時は、受け台を一番下まで下げた状態で移動させる。
⇒ 安定しにくい場合、ジャッキとミッションをチェーンなどで固定する。
- 万一、倒れても逃げられるように十分な作業スペースを確保する。

■ Chú ý khi thao tác

- Kiểm tra xem trọng lượng của các linh kiện tháo ra có nằm trong tải trọng cho phép không.
- Sử dụng trên mặt đất phẳng và cứng.
- Trước khi tháo linh kiện phải xác nhận chắc chắn chỗ để linh kiện và lộ trình di chuyển.
- Kiểm tra trọng tâm của các linh kiện rồi mới nâng xe lên trong trạng thái ổn định.
- Trước khi hạ kích nâng, hãy kiểm tra lại lần cuối để đảm bảo rằng bạn không quên tháo ống hoặc dây đai.
- Điều chỉnh vị trí ở phía kích tay, không phải trên cầu nâng. (Không hạ cầu nâng)
- Khi nâng xe lên, lưu ý để xe không bị trượt khỏi giá đỡ của cầu nâng.
- Khi tháo các linh kiện, bạn phải chú ý đến sự thay đổi trọng tâm của xe ô tô đang được nâng lên.
- Không nâng bằng cách đưa tay vào giữa các linh kiện và xe nâng tay.
- Khi di chuyển, phải hạ giá đỡ xuống mức thấp nhất rồi mới di chuyển.
⇒ Nếu khó ổn định, bạn hãy cố định kích và thân kích bằng xích.
- Đảm bảo đủ không gian làm việc để bạn có thể thoát ra ngoài, ngay cả khi không may bị ngã.

さいがいぼうし

災害防止のために①

じゅうぶん きつ ぶひん こうぐ
十分に気を付けていても、部品や工具

お きけんせい
を落としてしまう危険性があるため、

こうじょう はい さい かなら あんぜんぐつ は
工場に入る際は、必ず、安全靴を履い

てください。

また、つうろ もの だ
また、通路へのモノのはみ出しなどが

あると「けが」のもと となつねひごろ
あると「けが」の基となるため、常日頃

こうじょうない せいりせいとん せいそう こうろかけ
から工場内の整理整頓、清掃に心掛

けましょう。



あし もの お
足にモノを落とす

Вật nặng rơi vào chân

Để phòng tránh tai nạn ①

Ngay cả khi bạn đã hết sức cẩn thận, vẫn tồn tại nguy cơ các linh kiện và dụng cụ bị rơi, vì vậy hãy nhớ mang giày bảo hộ khi vào nhà máy.

Ngoài ra, nếu có vật gì đó thò ra ngoài lối đi, nó có thể trở thành nguyên nhân gây “thương tích”, vì vậy bạn hãy cố gắng dọn dẹp, giữ cho nhà xưởng luôn gọn gàng và sạch sẽ.

さいがいぼうし

災害防止のために②

おーとまちっく とらんすみっしょん
A T (オートマチック・トランスミッション)

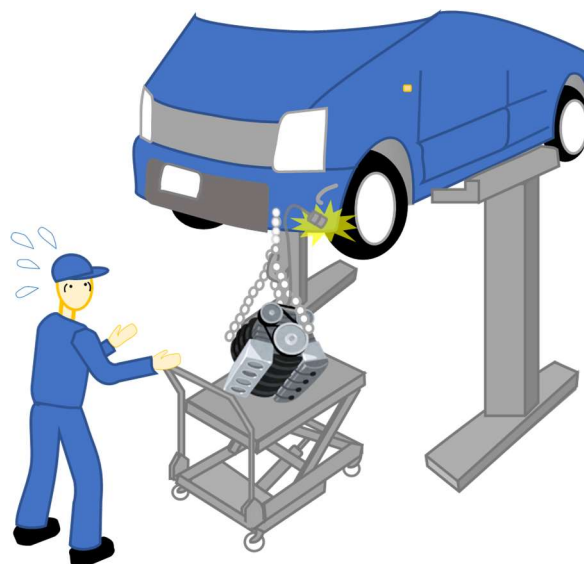
あっせんぶり と はず さい はーねす
アッセンブリを取り外した際、ハーネスの

こねくた はず わす あっせんぶり
コネクタを外し忘れたため、A Tアッセンブリ

はーねす ひ は ぼらんす くず
がハーネスに引っ張られバランスを崩し、

みっしょん じゃっき お あし うえ お
ミッション・ジャッキから落ちて足の上に落ち

「けが」をした。



Để phòng tránh tai nạn ②

Khi tháo lắp AT (Hộp số tự động), người thao tác đã quên tháo đầu nối của dây đai, vì vậy hộp AT đã bị dây đai kéo mất thăng bằng, rơi khỏi kích nâng tay, và rơi lên chân dẫn đến chấn thương cho người thao tác.

4) ほいすと ちえーん ぶろっくさぎょう **ホイスト、チェーン・ブロック作業**

- ちえーん わいや ぶひん きず チェーンやワイヤで部品を傷つけないように、あ ぎ もち ぶひん 当て木などを用いて部品を
ほご 保護する。
- せいげんじゅうりょういじょう もの あ 制限重量以上の物をつり上げない。

■ にちじょうてんけん さぎょうまえかくにん **日常点検・作業前確認**

- ちえーん き ひら チェーンの切れや開きがないこと。
- ぎやぶぶん すむーず かどう ギヤ部分がスムーズに可動すること。
- ぶっく ま フックの曲がりがないこと。

■ さぎょうじ ちゅういてん **作業時の注意点**

- あ ぶひん じゅうりょう きょうかじゅうい なくにん つり上げる部品の重量が許容荷重以内であるか確認する。
- ぶひん お ばしょ いどうけいろ かくほ 部品の置き場所と移動経路を確保する。
- ぶひん じゅうしん い ち こうりよ ぶっく い ち き 部品の重心位置を考慮してフックをかける位置を決める。
- あ まえ ほーす はーねす はず わす さいしゅうかくにん つり上げる前に、ホースやハーネスなどの外し忘れがないか最終確認する。
- りふと あっぶ しやりょう えんじん あっせんぶり あ ばあい リフト・アップした車両からエンジン・アッセンブリなどをつり上げる場合は、
りふと う だい しやりょう う ちゅうい リフトの受け台から車両が浮かないよう注意する。
- りふと あっぶ しやりょう えんじん あっせんぶり あ ばあい リフト・アップした車両からエンジン・アッセンブリなどをつり上げる場合は、
しやりょう じゅうしん へんか じゅうぶんちゅうい 車両の重心変化に十分注意する。

4) **Thao tác với vận thăng, pa lăng**

- Sử dụng cột chống để bảo vệ các linh kiện, tránh cho chúng không bị xây xước bởi dây xích hoặc dây cáp kim loại.
- Không nâng vật vượt quá trọng lượng cho phép.

■ **Kiểm tra hàng ngày, xác nhận trước khi làm việc**

- Dây xích không bị đứt hoặc bị mở.
- Phần bánh răng chuyển động trơn tru.
- Móc cầu không bị cong gập.

■ **Chú ý khi thao tác**

- Kiểm tra xem trọng lượng của các linh kiện chuẩn bị nâng lên có nằm trong tải trọng cho phép không.
- Trước khi tháo linh kiện phải xác nhận chắc chắn chỗ để và lộ trình di chuyển.
- Xem xét vị trí trọng tâm của linh kiện và quyết định vị trí của móc cầu.
- Trước khi nâng lên, hãy kiểm tra lại lần cuối để đảm bảo rằng bạn không quên tháo ống hoặc dây đai.
- Khi nâng cụm động cơ, v.v ... ra khỏi xe đang được nâng lên, bạn hãy lưu ý không để xe trượt ra khỏi bệ đỡ.
- Khi nâng cụm động cơ, v.v ... ra khỏi xe đang được nâng lên, bạn phải hết sức chú ý đến sự thay đổi trọng tâm của xe.

- チェーンがたるんだ状態で巻き上げない。
- 作業時以外は、邪魔にならない場所へ移動させておく。(動線上に放置しない。)
- 万一、チェーンやワイヤが切れたり、フックが外れたりした場合でも、逃げられるように十分な作業スペースを確保する

注意!

ホイストの作業には、資格が必要です。

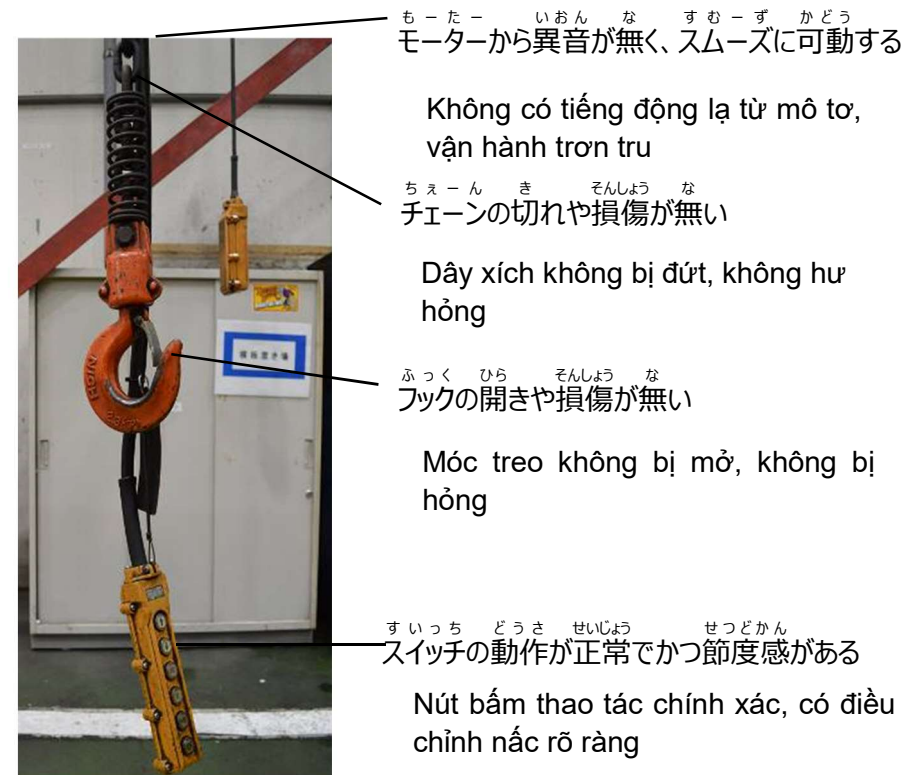


写真: 株式会社バンザイ提供

- Không cuộn dây xích lên khi nó đang bị chùng.
- Khi không thao tác, bạn phải di chuyển các linh kiện ra khu vực khác để không gây cản trở. (không để lại trên lối vận chuyển)
- Đảm bảo đủ không gian làm việc để bạn có thể thoát ra ngoài kể cả trong trường hợp không may dây xích hoặc dây cáp bị đứt, hay móc treo bị bung ra.

Những điểm cần lưu ý.

Đối với công việc vận hành vận thăng, bạn cần phải có chứng chỉ vận hành.



さいがいぼうし

災害防止のために①

ぶひん まうえ
部品を真上から
ゆっくりつり上げる



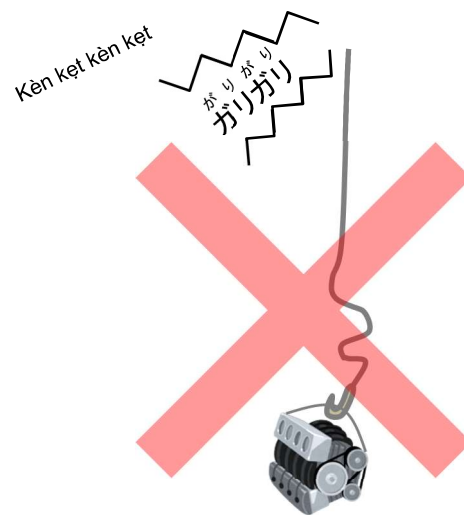
Để phòng tránh tai nạn ①

Nâng lên từ từ từ phía trên
của linh kiện

さいがいぼうし

災害防止のために②

じょうたい まあ
たるんだ状態で巻き上げると
ぎや はそん おそ
ギヤを破損する恐れがある



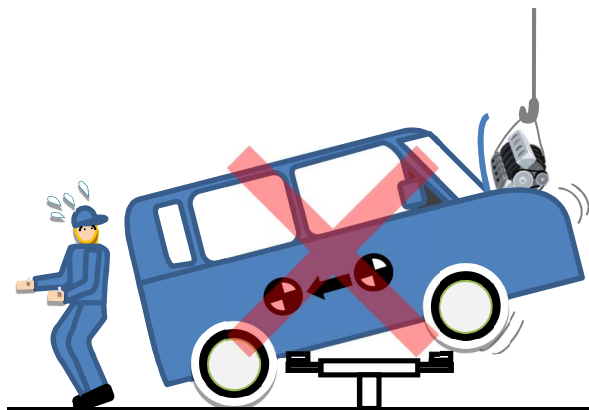
Để phòng tránh tai nạn ②

Nếu dây xích chùng mà cuộn lên
thì có thể làm hỏng bánh răng

さいがいぼうし

災害防止のために③

じゅうしんいどう こうりょ
重心移動を考慮して
りふといちき
リフト位置を決める



Để phòng tránh tai nạn ③

Xem xét vị trí trọng tâm để
quyết định vị trí cầu trục.

5) ホイール・バランス作業

■ 日常点検・作業前確認

- 回転の異常、作動時の異音を確認すること。

■ 作業時の注意点

- ホイールを確実に取り付ける。

⇒ホイールの中心がずれていたり、ガタがあたりする状態だと正確なバランス調整ができない。

- 手で回転させ、「ホイールの取付けにゆるみ、ガタはないか」、「タイヤの溝に、異物がはさまっていないか」を確認する。

⇒異物が遠心力で飛散し、危険である。

- 回転が完全に止まるまでホイールに触らない。（タイヤを手で押さええない。）

- 立ち上がる時にシャフト部分で腰などをぶつけないよう注意する。

5) Thao tác với thiết bị cân bằng động bánh xe

■ Kiểm tra hàng ngày, xác nhận trước khi làm việc

- Kiểm tra bất thường của vòng quay và tiếng ồn bất thường khi hoạt động.

■ Chú ý khi thao tác

- Gắn bánh xe một cách chắc chắn.
⇒ Nếu trọng tâm bánh xe bị lệch thì sẽ gây lệch tâm, và bạn không thể chỉnh cân bằng một cách chính xác được.
- Xoay bằng tay và kiểm tra xem “Bánh xe gắn vào có bị lỏng không, có bị lệch không”, “Có dị vật mắc vào rãnh lốp hay không”.
⇒ Dị vật sẽ văng ra bởi lực ly tâm và gây nguy hiểm.
- Không chạm vào bánh xe cho đến khi dừng quay hoàn toàn.
(Không ấn lốp xe bằng tay)
- Cần thận tránh để trục quay đập vào hông khi đứng dậy.



しゃしん かぶしきがいしゃばんざいていきょう
写真：株式会社バンザイ提供

Ảnh: do Banzai Co., Ltd. cung cấp

さいがいぼうし

災害防止のために①

ホイールを手で停止させない



Để phòng tránh tai nạn ①

Không dừng bánh xe lại bằng tay

さいがいぼうし

災害防止のために②

立ち上がる時は
シャフトに注意する



Để phòng tránh tai nạn ②

Khi đứng lên phải chú ý đến trục thò ra

さいがいぼうし

災害防止のために③

じれい <事例>

たいや ほいーる ぼらんさ せつと
タイヤをホイール・バランスにセットして
かいてん たいや とれつど はさ
回転させたところ、タイヤのトレッドに挟ま
っていた小石が飛んできて額に「けが」を
した。



ほいーる ぼらんさかいてんちゅう こいし と
ホイール・バランス回転中に小石が飛んできた

Khi đang thao tác quay cân bằng động bánh xe thì có viên đá nhỏ bắn ra

Để phòng tránh tai nạn ③

<Ví dụ>

Khi lắp lốp vào thiết bị cân bằng động bánh xe và cho chúng quay thì viên đá nhỏ kẹt ở rãnh bánh xe sẽ bắn ra và gây ra vết thương ở trán.

6) タイヤ・チェンジャ作業

■ 日常点検・作業前確認

- ターン・テーブルの回転がスムーズで異音がないこと。
- アーム、クランプがスムーズに可動すること。
- エア漏れがないこと。(エア式)

■ 作業時の注意点

- 操作中以外はペダルの上に足を乗せない。
- ターン・テーブル及びアームのツメ部分でホイールに傷を付けないよう注意する。
- ビード・ブレーカでホイールを挟んで傷を付けないよう注意する。
- タイヤ交換後に、タイヤに空気を入れビードをのせるときは、「バンツ」という大きな音とともに、勢いよくタイヤがふくらむ(ビードがのる)。このためタイヤの上に物をおいたり、タイヤに手を添えたりしてはならない。
- タイヤの空気圧を過充てんすると、タイヤがバーストする恐れがある。充てんする前にタイヤの亀裂、損傷がないかを点検し、工場エア圧力が適正な圧力に調整されているかを確認した上で、タイヤから離れて(体を近づけすぎないで)充てんする。

6) Thao tác với máy ra vào lốp xe

■ Kiểm tra hàng ngày, xác nhận trước khi làm việc

- Mâm xoay quay êm và không có tiếng ồn bất thường.
- Tay đòn và các kẹp chuyển động trơn tru.
- Không bị rò rỉ khí. (Loại khí lợc)

■ Chú ý khi thao tác

- Không đặt chân lên bàn đạp trừ khi đang vận hành.
- Cần thận để các vấu kẹp của mâm xoay và mỏ vịt không làm trầy xước bánh xe.
- Kẹp chặt bánh xe bằng bộ ngắt lốp, cần thận để không làm trầy xước bánh xe.
- Sau khi thay lốp, trong quá trình bơm lốp và đặt đai ốc bánh xe lên, lốp phồng lên mạnh (đai ốc nổi lên) kèm theo tiếng “nổ” lớn. Vì lý do này, không đặt bất cứ thứ gì lên lốp hoặc chạm vào lốp.
- Nếu bơm quá căng, lốp có thể bị nổ. Do vậy trước khi bơm lốp, bạn phải kiểm tra xem lốp có vết nứt hoặc hư hỏng gì không và áp suất khí ở nhà máy đã được điều chỉnh ở mức thích hợp chưa, sau đó hãy tránh xa lốp (không để quá gần cơ thể) rồi bơm lốp lên.

たいや くうき じゆう ばあい かなら ちえんじゃ せつと じょうたい
※タイヤの空気を充てんする場合は、必ずチェンジャにセットした状態で
おこなうこと。

* Khi bơm lốp, bạn nhất thiết phải đặt nó trong máy ra vào lốp.



すむ - ず かどう
スムーズに可動する

Chuyển động trơn tru

しゃしん かぶしきがいしゃばんざいていきょう
写真: 株式会社バンザイ提供

Ảnh: do Banzai Co., Ltd. cung cấp

ちゅうい
注意！

たいや くうきじゅう さぎょう ゆうしかくしゃ たいや くうきじゅう ぎょうむ かかわ とくべつ
タイヤの空気充てん作業は、有資格者（タイヤの空気充てんの業務に係る特別

きょういくしゅうりょうしゃ おこな
教育修了者）が行う。

ろうどうあんぜんえいせいき そくだい じょう ごう あんぜんえいせいとくべつきょういくきてい じょう
（労働安全衛生規則第36条の33号）（安全衛生特別教育規程20条）

Chú yí!

Công việc bơm khí vào lốp phải được thực hiện bởi người có chứng chỉ (những người đã hoàn thành chương trình đào tạo đặc biệt liên quan đến công việc bơm lốp).

(Quy định về An toàn và Sức khỏe nghề nghiệp Số 33 Điều 36) (Quy định về Giáo dục Đặc biệt về An toàn và Sức khỏe Điều 20)

さいがいぼうし

災害防止のために①



あ いち かくにん
当たる位置を確認してから
ペダル そうさ
ペダルを操作する

Kiểm tra vị trí đặt rồi mới đạp bàn
đạp

Để phòng tránh tai nạn ①



あーむ ロック
アームをロックをせず
たーんてーぶる かいてん
ターンテーブルを回転させない

Không quay mâm xoay khi chưa khoá tay
đòn

災害防止のために②

事例

タイヤ・チェンジャでのタイヤ交換時、誤ってペダルを踏んでターン・テーブルを回転させてしまい、ホイールとタイヤの間に指を挟んだ。



タイヤ・チェンジャで指を挟んだ

Tay kẹt vào máy ra vào lốp xe

Để phòng tránh tai nạn ②

<Ví dụ>

Khi thay lốp bằng máy ra vào lốp, vô tình đạp phải bàn đạp làm quay mâm xoay và bị kẹt ngón tay giữa bánh xe và lốp.

災害防止のために③

事例

タイヤ交換時、タイヤの空気を充てんしていたところ、ビートがなかなか既定の位置にならないので、いつもより高い圧力まで空気を充てんしたところ、バーストした。バーストした時にタイヤの破片が顔面にあたり、顔面を負傷した。また、破裂音により鼓膜を負傷した。



タイヤに空気を充てん中にタイヤがバースト

Đang bơm lốp thì lốp nổ

Để phòng tránh tai nạn ③

<Ví dụ>

Khi thay lốp, trong quá trình bơm lốp, nhịp bơm không đạt đến điểm căng, nên người thao tác đã bơm lốp với áp suất cao hơn bình thường và lốp nổ.

Khi lốp nổ, các mảnh lốp vỡ văng vào mặt khiến vùng mặt của người thao tác bị thương.

Ngoài ra, màng nhĩ bị tổn thương do tiếng nổ.

7) タイヤ交換作業

■ 作業時の注意事項

- 適正空気圧を事前に確認し、空気の入れすぎに注意する。(充てん時はタイヤを車両に取り付けて実施する。)
- ローテーションの向きを確認する。(サービス・マニュアル又は、オーナーズマニュアル)
- ホイール・ナットの締めすぎに注意する。(インパクト・レンチで最後まで締めず、トルク・レンチで締め付トルクの管理を行う。)
- タイヤ・チェーンジャのビード・ブレーカで、ホイールをはさんで傷をつけないよう注意する。
- タイヤ交換後に、タイヤに空気を入れ、ビードをのせるときは、「バンツ」という大きな音とともに、勢いよくタイヤがふくらむ(ビードがのる。)。このため、タイヤの上に物をおいたり、タイヤに手を添えたりしてはならない。
- タイヤの空気圧を過充てんすると、タイヤがバーストする恐れがある。充てんする前にタイヤの亀裂、損傷がないかを点検し、工場エア圧力が適正な圧力に調整されているかを確認した上で、タイヤから離れて(体を近づけ過ぎないで)充てんする。

7) Thao tác khi thay lốp

■ Chú ý khi thao tác

- Kiểm tra trước xem áp suất khí đã thích hợp chưa, chú ý không bơm lốp xe quá căng. (Hãy lắp các lốp vào xe rồi mới bơm.)
- Kiểm tra hướng quay của lốp. (Sổ tay bảo dưỡng hoặc Hướng dẫn của hãng xe)
- Chú ý không vặn quá chặt đai ốc bánh xe. (Không siết đến cuối bằng cần siết hơi, nhưng quản lý mô-men xoắn bằng cờ-lê lực.)
- Khi siết bánh xe bằng bộ ngắt lốp của máy ra vào lốp, bạn hãy cẩn thận tránh để bị thương.
- Sau khi thay lốp, trong quá trình bơm lốp và đặt đai ốc bánh xe lên, lốp phồng lên mạnh (đai ốc nổi lên) kèm theo tiếng “nổ” lớn. Vì lý do này, không đặt bất cứ thứ gì lên lốp hoặc chạm vào lốp.
- Nếu bơm quá căng, lốp có thể bị nổ. Do vậy trước khi bơm lốp phải kiểm tra xem lốp có vết nứt hoặc hư hỏng gì không và áp suất khí đã được điều chỉnh ở mức thích hợp chưa, sau đó bạn hãy tránh xa lốp (không để quá gần cơ thể) rồi bơm lốp lên,

ちゅうい
注意！

たいや くうきじゅう さぎょう ゆうし かくしゃ たいや くうきじゅう ぎょうむ かかわ
タイヤの空気充てん作業は、有資格者（タイヤの空気充てんの業務に係る
とくべつきょういくしゅうりょうしゃ おこな
特別教育修了者）が行う。
ろうどうあんぜんえいせいきそくだい じょう ごう あんぜんえいせいとくべつきょういくきてい じょう
（労働安全衛生規則第36条の33号）（安全衛生特別教育規程20条）

Chú ý!

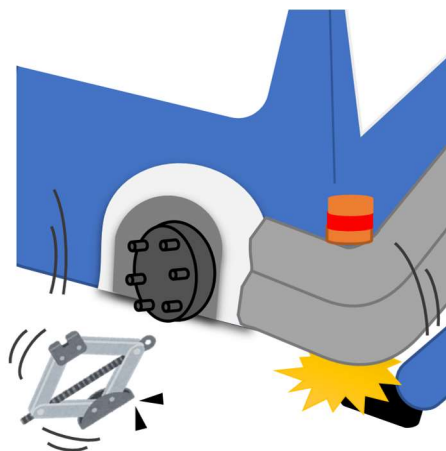
Công việc bơm khí vào lốp phải được thực hiện bởi người có chứng chỉ (những người đã hoàn thành chương trình đào tạo đặc biệt liên quan đến công việc bơm lốp).

(Quy định về An toàn và Sức khỏe nghề nghiệp Số 33 Điều 36) (Quy định về Giáo dục Đặc biệt về An toàn và Sức khỏe Điều 20)

災害防止のために①

事例

ちゅうしゃじょう じゃり しゃさいじやっき
駐車場（砂利）で車載ジャッキを
しょう たいや こうかん
使用し、タイヤを交換していたところ、
じゃっき はず ひだりあし しゃりよう ろめん
ジャッキが外れ、左足が車両と路面に
はさ
挟まれた。
じゃっきしょうじ じめん じょうきょうかくにん
ジャッキ使用時、地面の状況確認
ぶそく
不足



Để phòng tránh tai nạn ①

<Ví dụ>

Trong bãi đỗ xe (nền sỏi), sử dụng kích xe và đang thay lốp, kích bị bung ra và chân trái của người thao tác bị kẹt giữa xe và mặt đường.
Nguyên nhân là do không kiểm tra tình trạng mặt đất khi sử dụng kích

災害防止のために②

事例

しゃけんせいびちゅう はず フロント
車検整備中、外したフロント・
たいや こうぐばこ た
タイヤを工具箱に立てかけていた
ところ、たいや たお さぎょうしゃ
ところ、タイヤが倒れ、作業者の
みざあし あ
右足に当たった。
はず たいや お ぼ ふあんてい
外したタイヤの置き場が不安定
お ぼ ふめいかく
置き場が不明確



Để phòng tránh tai nạn ②

<Ví dụ>

Trong quá trình kiểm tra và bảo dưỡng xe, khi chiếc lốp trước vừa tháo ra đang tựa vào hộp dụng cụ thì chiếc lốp này rơi trúng chân phải của người thao tác.
Nguyên nhân là do không kiểm tra, chỗ để lốp đã tháo ra không chắc chắn.

8) グラインダ、ボール盤作業

1. グラインダ作業

(1) 用途 工作物の研磨に使用する。

(2) 種類と構造・機能

● 大別：両頭タイプとディスクタイプ。

● 下 (図 1) 両頭タイプは、モータ、砥石、受け台などで構成。

● 砥石は、一般に平形タイプが用いられ、一般的に左右粒度の異なるものが取り付けられている。部品や工具のバリ除去、ドリルや旋盤のバイトを研ぐときに使用する。



(図 1) (Hình 1)

写真：株式会社バンザイ提供

8) Công việc với máy mài, máy khoan

1. Thao tác với máy mài

(1) Công dụng: dùng để đánh bóng phôi

(2) Phân loại và cấu tạo/chức năng

- Phân loại lớn: máy mài hai đá và máy mài góc
- Bên phải (Hình 1) Loại hai đá bao gồm động cơ, đá mài, giá đỡ, v.v.
- Thường sử dụng đá mài dạng phẳng và thông thường được đi kèm với loại đá mài với độ thô khác nhau. Được sử dụng để loại bỏ ba via khỏi các linh kiện và dụng cụ, cũng như để mài các mũi khoan và đầu máy tiện.

Ảnh: do Banzai Co., Ltd. cung cấp

- 下 (図 2) は、ハンドタイプで、小型で軽量化され持ち運びが可能。
 砥石は、両頭グラインダと比べて薄い砥石を取り付け、溶接の後処理
 やバリ取り、場合によっては材料の切断に使用する。



(図 2) (Hình 2)

写真：(株)バンザイ提供

Ảnh: do Banzai Co., Ltd. cung cấp

(3) 注意点

※保守管理：砥石の交換や試運転は、「特別教育修了者」が実施。

- 作業前 1 分以上空回転試験し、異音や振動の有無確認。
- 保護メガネ、防じんマスクを必ず着用。
- 安全カバーがないものは、絶対に使用しない。
- 砥石の指定使用面以外は絶対に使用しない。
- 研削粉の飛散方向に人がいないことを確認する。

- Bên phải (Hình 2): là loại cầm tay, nhỏ gọn, nhẹ và dễ mang theo.
 Đá mài mỏng hơn đá mài dùng cho loại máy mài hai đá và được sử dụng để xử lý sau hàn, loại bỏ ba vĩa, và trong một số trường hợp là cắt vật liệu.

(3) Những điểm cần lưu ý.

*Quản lý bảo trì: Việc thay đá mài và chạy thử nghiệm phải được thực hiện bởi “những người đã hoàn thành chương trình đào tạo đặc biệt”

- Kiểm tra xem có tiếng ồn và độ rung bất thường hay không bằng cách chạy không tải ít nhất 1 phút trước khi làm việc
- Bắt buộc đeo kính bảo hộ và khẩu trang chống bụi.
- Không bao giờ sử dụng máy không có nắp bảo vệ.
- Chỉ sử dụng mặt được chỉ định của đá mài.
- Kiểm tra và đảm bảo hướng bắn ra của bột mài không có người.

2. 卓上ボール盤作業

(1) 用途 金属又は木工材料の穴あけに使用する。

(2) 種類と構造・機能

- 大小あるが一般に13 mm以上の穴あけするのに使用される。
- (図3) は一例で、モータの動力はVベルトを介して主軸に伝えられ、ドリル径及び工作物の材質に合った回転速度に変えるため数段のプーリが内蔵されている。
- 主軸の送りは、ハンドルで行い送りの量は主軸の目盛りで表せるようになっている。
- テーブルは、工作物の大小に応じて作業しやすいように上下、左右に移動又は傾斜させて適当な位置に固定できる。

2. Thao tác với máy khoan bàn

(1) Công dụng: Được sử dụng để khoan lỗ trên kim loại hoặc vật liệu gỗ.

(2) Phân loại và cấu tạo/chức năng

- Có loại lớn và nhỏ, nhưng thường được sử dụng để khoan các lỗ từ 13 mm trở lên.
- Hình 3 là một ví dụ về máy khoan, động cơ truyền động qua đai chữ V xuống trục chính thông qua đai chữ V, và để thay đổi tốc độ quay theo đường kính khoan và vật liệu của phôi, ròng rọc sẽ được tích hợp sẵn.
- Quay trục chính bằng vô lăng, độ đi của trục chính có thể được nhìn thấy bằng vạch chia của trục chính.
- Bàn thao tác có thể di chuyển nghiêng lên xuống, trái phải và cố định ở vị trí thích hợp sao cho dễ gia công theo kích thước của phôi.



Ảnh: do Banzai Co., Ltd. cung cấp

(3) 注意事項

- 手袋をはめて作業をしない。
- ドリルは確実に取り付ける。
- 穴あけ位置にポンチを打つ。
- 無理な力を掛けて作業しない。
- ドリルと共回りする恐れがあれば、加工物をバイスに取り付けてから作業する。
- 引火、爆発の恐れのある物質のある場所では絶対使用しない。

(3) Những điểm cần chú ý

- Không đeo găng tay khi làm việc.
- Gắn mũi khoan một cách chắc chắn.
- Đánh dấu lỗ tại vị trí khoan.
- Không làm việc với lực quá mạnh.
- Nếu mũi khoan có nguy cơ xoay theo phiôi, hãy gắn vật gia cố vào tấm che rồi mới làm.
- Không sử dụng ở những nơi xung quanh có chất dễ cháy hoặc dễ nổ.

さいがいぼうし
災害防止のために①

てもぐらいんだ こうばんせつだんめん ぼりと さぎょうちゅう
手持ちグラインダで鋼板切断面のバリ取り作業中、
かいてんちゅう けんさくといし あ しぼう
回転中の研削砥石が当たり死亡

はっせいじょうきょう
<発生状況>

せつだん こうばん せつだんめん ぼりと さぎょう ても しき
切断した鋼板の切断面のバリ取り作業を手持ち式
ぐらいんだ おこな ばっせい さいがい
グラインダで行っているときに発生したものである。災害は、
さぎょうちゅう なん げんいん ぐらいんだ は かいてんちゅう
作業中に、何らかの原因によりグラインダが跳ね、回転中の
けんさくといし あ さぎょうふく あんぜんぐつ ぐんて
研削砥石が当たったものであった。作業服、安全靴と軍手を
しよう こじんようほごぐ しよう
使用していたが、個人用保護具は使用していなかった。

げんいん かんが よういん
<原因> 考えられる要因

- さぎょうばしょ せま
①作業場所が狭かったこと。
かいてんちゅう けんさく せつしよく ふせ こじんようほごぐ
②回転中の研削といしとの接触を防ぐ個人用保護具を
しよう
使用していなかったこと。
あんぜんえいせいきょういく みじっし
③安全衛生教育の未実施。

たいさく
<対策>

- さぎょうすべーす かくほ ほごぐ ちやくようぎむづけ
①作業スペースを確保する。②保護具の着用義務付
あんぜんきょういく じっし
③安全教育の実施。



Để phòng tránh tai nạn ①

Trong quá trình loại bỏ ba via trên bề mặt cắt của tấm thép bằng máy mài cầm tay, người thao tác va chạm với đá mài đang quay và tử vong.

<Tình huống xảy ra>

Sự việc xảy ra khi công nhân mài ba via trên mặt cắt của tấm thép bằng máy mài cầm tay Tai nạn xảy ra do máy mài nảy lên trong quá trình hoạt động vì một lý do nào đó, đá mài đang quay va chạm với công nhân. Công nhân có mặc quần áo đồng phục, sử dụng giày bảo hộ và đeo găng tay nhưng không sử dụng thiết bị bảo hộ lao động cá nhân.

<Nguyên nhân>

Các nguyên nhân có thể suy đoán

- ①Nơi làm việc chật hẹp.
- ②Không sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân để ngăn tiếp xúc giữa đá mài và bánh xe trong quá trình quay.
- ③Chưa thực hiện việc đào tạo về an toàn vệ sinh lao động.

<Giải pháp>

- ①Đảm bảo không gian làm việc.
- ②Yêu cầu bắt buộc mang thiết bị bảo hộ
- ③Thực hiện đào tạo an toàn.

さいがいぼうし

災害防止のために②

たくじょうぼーるばん かこうちゆう きりこ ひさん め
卓上ボール盤で加工中、「キリ粉」が飛散し眼に

はい がんきゅうそんしやう
入り眼球損傷

はっせいじやうきやう
<発生状況>

こうばん あな さぎやうちゆう きりこ ひさん さぎやうしや みぎめ
鋼板の穴あけ作業中、キリ粉が飛散し作業者の右目
にキリ粉の一部が眼に刺さる。

げんいん
<原因>

ほごめがね
保護メガネをしていなかった。

たいさく
<対策>

- たくじょうぼーるばん さぎやう たんじかん さぎやう
卓上ボール盤の作業では、どんなに短時間の作業で
あっても必ず保護メガネを使用する。
- あんぜんきやういく てっぺいしどう
安全教育の徹底指導



Để phòng tránh tai nạn ②

Khi gia công bằng máy khoan để bàn, mặt cắt bay ra chui vào làm tổn thương mắt

<Tình huống xảy ra>

Trong quá trình khoan tấm thép, mặt cắt bay ra ngoài, một phần găm vào mắt phải của người thao tác.

<Nguyên nhân>

Không đeo kính bảo vệ.

<Giải pháp>

Khi làm việc với máy khoan bàn, bất kể thời gian bao lâu cũng phải sử dụng kính bảo vệ.

Thực hiện việc đào tạo an toàn kỹ lưỡng.

災害防止のために③

③ グラインダの火花による火災

げんいん かねんぶつ ちか お また
原因： 可燃物が近くに置いた。又はあつた。

たいさく かんきょうせいりおよ かくにん
対策： 環境整理及び確認。

④-1 卓上グラインダの砥石指定面以外を使用

ちゅう はそん
中に破損。

げんいん しょうめん うむ し
原因： 使用面の有無を知らなかった。

たいさく あんぜんきょういく てっぺい
対策： 安全教育の徹底。

④-2 デイスク・グラインダに規格外の砥石を取付

しゅうんてんちゅう といし はれつ ちか さぎょう
けて試運転中に砥石が破裂して近くで作業

しゃ ふしょう
者にあたり負傷。

げんいん きかくがい といし とりつ
原因： 規格外の砥石を取付けた。

たいさく あんぜんきょういく てっぺい
対策： 安全教育の徹底。



Để phòng tránh tai nạn ③

③ Cháy do tia lửa của máy mài

Nguyên nhân: Vật liệu dễ cháy được đặt gần đó. Hoặc có sẵn vật liệu dễ cháy

Giải pháp: Dọn dẹp sạch sẽ và kiểm tra môi trường làm việc.

④-1 Bị hỏng máy khoan bàn khi sử dụng ở mặt khác mặt chỉ định

Nguyên nhân: Không biết đá mài có bề mặt chỉ định.

Giải pháp: Thực hiện đào tạo an toàn kỹ lưỡng.

④-2 Gắn đá mài không đạt tiêu chuẩn vào máy mài đĩa, khi chạy thử đá mài vỡ văng vào người công nhân đứng gần đó gây chấn thương

Nguyên nhân: Đã lắp đặt đá mài không đạt chuẩn.

Giải pháp: Thực hiện đào tạo an toàn kỹ lưỡng.

せんしゃ せんじょうさぎょう
9) 洗車、洗淨作業

せんしゃ き
1. 洗車機

(1) 用途 車両の外観、下回り等の清掃に使用

(2) 種類と洗車手法

せんしゃ き しゅるい おんすいせんしゃ き ず すちーむ
洗車機の種類には、温水洗車機 (図-1)、スチーム・
クリーナ、カー・ワッシャなどがある。

● ボディ外観；主流として、門型洗車機 (図-2) があ
る。

● 下回り関係；高圧温水洗淨機 (図-3) なお、

えんじん るーむない しょう きょりよくさ
エンジン・ルーム内での使用は極力避けること。

(3) 注意事項

① がいかんせんしゃさぎょう せいびかんりょうご じっし かなら きやくさま
外観洗車作業は整備完了後に実施するが、必ずお客様
の承諾を得ることが必要。

② こうあつせんじょうき えんじん るーむないせんじょう ばあい でんき
高圧洗淨機によるエンジン・ルーム内洗淨の場合は、電気・
でんしぶひん ちよくせつか
電子部品には直接掛けないこと。



(図-1)

(Hình 1)

しゃしん かぶしがいしゃばんざいていきょう
写真：株式会社バンザイ提供

Ảnh: do Banzai Co., Ltd. cung cấp



(図-2)

(Hình 2)



ず
(図-3)

(Hình 3)

9) Công việc rửa xe, làm vệ sinh xe

1. Máy rửa xe

(1) Công dụng: Dùng để làm sạch bên ngoài xe, gầm xe, v.v.

(2) Phân loại và cách rửa xe

Các loại máy rửa xe bao gồm máy rửa xe nước nóng (Hình 1),
máy rửa xe hơi nước và máy rửa xe ô tô con.

● Rửa vỏ xe bên ngoài: Chủ yếu là máy rửa xe dạng cổng
(Hình 2).

● Rửa gầm: Máy xịt rửa nước nóng áp lực cao (Hình 3) Tuy
nhiên tuyệt đối tránh sử dụng để rửa phía trong khoang máy.

(3) Những điểm cần chú ý

① Công việc rửa vỏ xe sẽ được tiến hành sau khi bảo dưỡng
xong, tuy nhiên cần được sự đồng ý của khách hàng.

② Khi vệ sinh khoang máy bằng máy xịt rửa áp lực cao, không
được rửa trực tiếp vào các bộ phận điện và điện tử.

2. 部品洗浄

(1) 用途 部品の洗浄に使用する。

(2) 種類と構造・機能

● 図-4は、部品洗浄槽の一例で、洗浄台、ろ過タンク、送油ポンプ、リターン・バルブなどで構成されている。

● 部品を洗浄する際は、ろ過タンクの洗い油を送油ポンプにより洗浄台へくみ上げて行く。

● 使用後は、リターン・バルブを用いてろ過タンクに戻し、ここで泥やゴミなどを分離、ろ過する。

(3) 注意事項

● 洗い油は、灯油又は専用洗い油を規定の量で使用する。

● なお、ガソリン又はシンナなどの引火性の強い溶剤は、絶対に使用してはならない。

写真：株式会社バンザイ提供



(図-4) (Hình 4)

2. Máy rửa linh kiện

(1) Công dụng: Dùng để làm sạch linh kiện.

(2) Phân loại và cấu tạo/chức năng

- Hình 4 là một ví dụ về máy rửa linh kiện, bao gồm bàn rửa, bể lọc, bơm cấp dầu, van hồi lưu, v.v.
- Khi vệ sinh linh kiện, bơm dầu tấy rửa từ bể lọc sang bàn làm sạch bằng bơm cấp dầu.
- Sau khi sử dụng, đưa dầu trở lại bể lọc bằng van hồi lưu, tách và lọc lại bùn và rác.

(3) Những điểm cần chú ý

- Đối với dầu rửa, hãy sử dụng dầu hỏa hoặc dầu rửa chuyên dụng với lượng quy định.
- Không bao giờ sử dụng các dung môi dễ bắt lửa như xăng hoặc cinnamaldehyd.

Ảnh: do Banzai Co., Ltd. cung cấp

さいがいぼうし
災害防止のために①

うんてんせき お せんしゃき ふれーむ どあ あいだ
運転席から降りたら、洗車機のフレームとドアの間に
はさ
挟まれた。

はっせいじょうきょう
<発生状況>

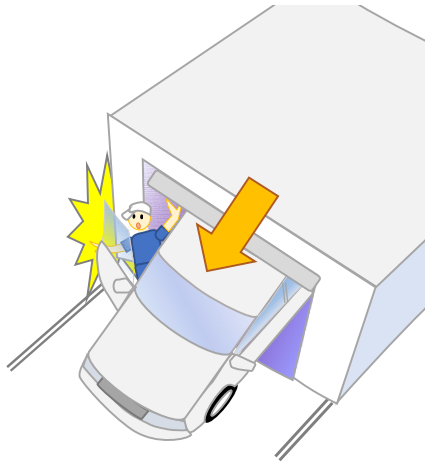
ひさいしゃ なん いと どあ あ しゃがい で
● 被災者が何らかの意図で、ドアを開け車外に出たと
お かえ せんしゃき ふれーむ どあ すきま
ころ折り返しの洗車機のフレームとドアの間にはさま
れた。

げんいん
<原因>

- せんしゃき かどうちゅう せんしゃしゃりょう じょうしゃ こうしゃ
① 洗車機の稼働中、洗車車両に乗車また降車しよう
としたこと。
- ひじょうぼたん せっち ふそく
② 非常ボタンの設置が不足していた。
- せんしゃき そうさほうほう きょういく
③ 洗車機の操作方法の教育がなされていなかった。
- じゅうぎょういん あんぜんきょういく
④ 従業員への安全教育がされていなかった。

たいさく
<対策>

- せんしゃとちゅう じょうしゃ こうしゃ きんし むね けいじ
① 「洗車途中での乗車・降車を禁止する」旨の掲示
およ せんしゃさぎょう あんぜんきょういく ていきてき じっし
及び洗車作業での安全教育を定期的に実施する
こと。
- あんぜんたいさく かんしかめら せっち ひじょうていしぼたん
② 安全対策 ・監視カメラの設置 ・非常停止ボタンの
ぞうせつ
増設



Để phòng tránh tai nạn ①

Khi ra khỏi ghế lái, bị kẹt giữa khung của trạm rửa xe và cửa ô tô

<Tình huống xảy ra>

● Người bị nạn, khi mở cửa và ra khỏi xe vì một mục đích nào đó, bị kẹt vào khe hở giữa khung của máy rửa xe đang cuộn xuống và cửa xe.

<Nguyên nhân>

- ① Cố gắng lên hoặc xuống xe ô tô trong khi máy rửa xe đang hoạt động.
- ② Các nút bấm khẩn cấp được trang bị không đủ.
- ③ Không được đào tạo về cách thao tác máy rửa xe.
- ④ Không đào tạo an toàn cho nhân viên.

<Giải pháp>

- ① Làm biển báo “Cấm lên xuống xe trong khi rửa xe” và tiến hành đào tạo thường xuyên về an toàn trong công việc rửa xe.
- ② Các biện pháp an toàn-Lắp đặt camera giám sát-Bổ sung các nút dừng khẩn cấp.

さいがいぼうし

災害防止のために②

はっせいじょうきょう <発生状況>

- タイヤ・ハウス内のドロを洗浄していた際に手のひらが汚れたため、洗おうとノズルに手のひらをかざしたところ、裂傷した。

げんいん <原因>

- ① 圧力（高圧）の威力を認識していなかった。
- ② 操作方法の教育がなされていなかった。
- ③ 従業員への安全教育がされていなかった。

たいさく <対策>

- ① 「人へ向ける行為の禁止」旨の掲示をすること。
- ② 高圧洗浄機作業での安全教育を定期的に実施すること。

た ちゅういじこう <その他注意事項>

- おんすいたいぶ どいじょう せつてい かのう
温水タイプは80℃以上の設定が可能なため、
おんすいおよ のする こうおん やけど ちゅうい
温水及びノズルが高温となるため火傷に注意すること。
ほごぐ しょう
保護具を使用する。



Để phòng tránh tai nạn ②

<Tình huống xảy ra>

- Tay dính bẩn khi đang làm sạch bùn trong bên trong lớp xe, dùng vòi xịt để rửa tay, tay bị xé toạc.

<Nguyên nhân>

- ① Không nhận biết được độ mạnh của áp lực nước (vòi áp lực cao)
- ② Không được đào tạo về cách thao tác.
- ③ Không đào tạo an toàn cho nhân viên

<Giải pháp>

- ① Làm biển báo “Cấm không được hướng vòi xịt vào bất cứ chỗ nào trên người”.
- ② Định kỳ đào tạo an toàn cho công việc vận hành vòi phun rửa áp lực cao.

<Các chú ý khác>

Loại vòi nước nóng có thể được thiết lập ở 80°C hoặc cao hơn, vì vậy phải cẩn thận để không bị bỏng vì nước nóng hoặc vòi phun bị nóng
Sử dụng trang bị bảo hộ lao động.

10) 検査ライン作業

検査機器

- (1) 用途 主に継続検査（車検）で使用される機器類。
- (2) 種類と機能
 - ① ブレーキ・テスト： 前後及び駐車ブレーキの制動力測定に使用する。
 - 前輪／後輪／駐車各操作により、制動力及び左右差を確認。
 - ② スピードメータ・テスト： スピードメータの指示誤差及び指針の振れの測定に使用する。
 - テスタ上で走行し、検査車メータ40Km/h でテスト実測値との誤差を確認。
 - ③ ヘッドライト・テスト： ヘッドライトの光度及び主光軸の照射方向の測定に使用する。
 - テスタとヘッドライトの距離1m において、走行ビームの光度及び主光軸の照射方向を確認。
 - ④ サイドスリップ・テスト： 前輪ホイールの横滑り量の測定に使用する。
 - テスタ上（1m）をゆっくりと走行（ハンドルは軽く触っている程度）したときの横滑り量を確認。

10) Công việc tại dây chuyền kiểm tra

Thiết bị kiểm tra

- (1) Công dụng: Thiết bị chủ yếu được sử dụng để kiểm tra liên tục (kiểm xe).
- (2) Phân loại và chức năng
 - ① Máy kiểm tra phanh: để đo lực phanh của phanh trước, phanh sau và phanh đỗ.
 - Kiểm tra lực phanh và độ nghiêng theo từng thao tác phanh bánh trước/ bánh sau/đỗ xe.
 - ② Máy đo tốc độ: Dùng để đo sai số của đồng hồ tốc độ và chuyển động của kim đồng hồ.
 - Chạy trên máy đo, và kiểm tra sai số với giá trị thực đo được bằng đồng hồ xe chuyên dùng để kiểm định chạy ở tốc độ 40Km/h.
 - ③ Máy đo độ sáng đèn pha: Dùng để đo cường độ sáng của đèn pha và hướng chiếu xạ của trục quang học chính.
 - Kiểm tra cường độ sáng của chùm tia sáng đi qua và hướng chiếu của trục quang học chính ở khoảng cách 1 m giữa máy kiểm tra và đèn pha.
 - ④ Thiết bị kiểm tra độ trượt ngang: Dùng để đo mức độ trượt ngang của bánh trước.
 - Kiểm tra độ trượt ngang khi chạy từ từ trên thiết bị kiểm tra (1m) (chạm nhẹ vào vô lăng).

⑤ CO・HC (一酸化炭素・炭化水素測定器) テスタ: ガソリン・エンジン
車の排気ガス中のCO及びHCの濃度測定に使用する。

- 暖機状態のアイドリング時に排気管にプローブを挿入し、CO 及びHC の濃度を確認。
- 単位CO (%)、HC (ppm)

⑥ スモーク・メータ (黒煙測定器) : ディーゼル・エンジン車の排気ガス中の黒煙濃度の測定に使用する。

- 排気管にグローブを挿入し、加速状態時での排気ガスをポンプで吸引し、ろ紙を汚染させ黒煙濃度を確認。単位 ろ紙汚染度 (%)

⑦ その他・音量計 警音器 (ホーン) 量及び排気騒音量の測定に使用する。

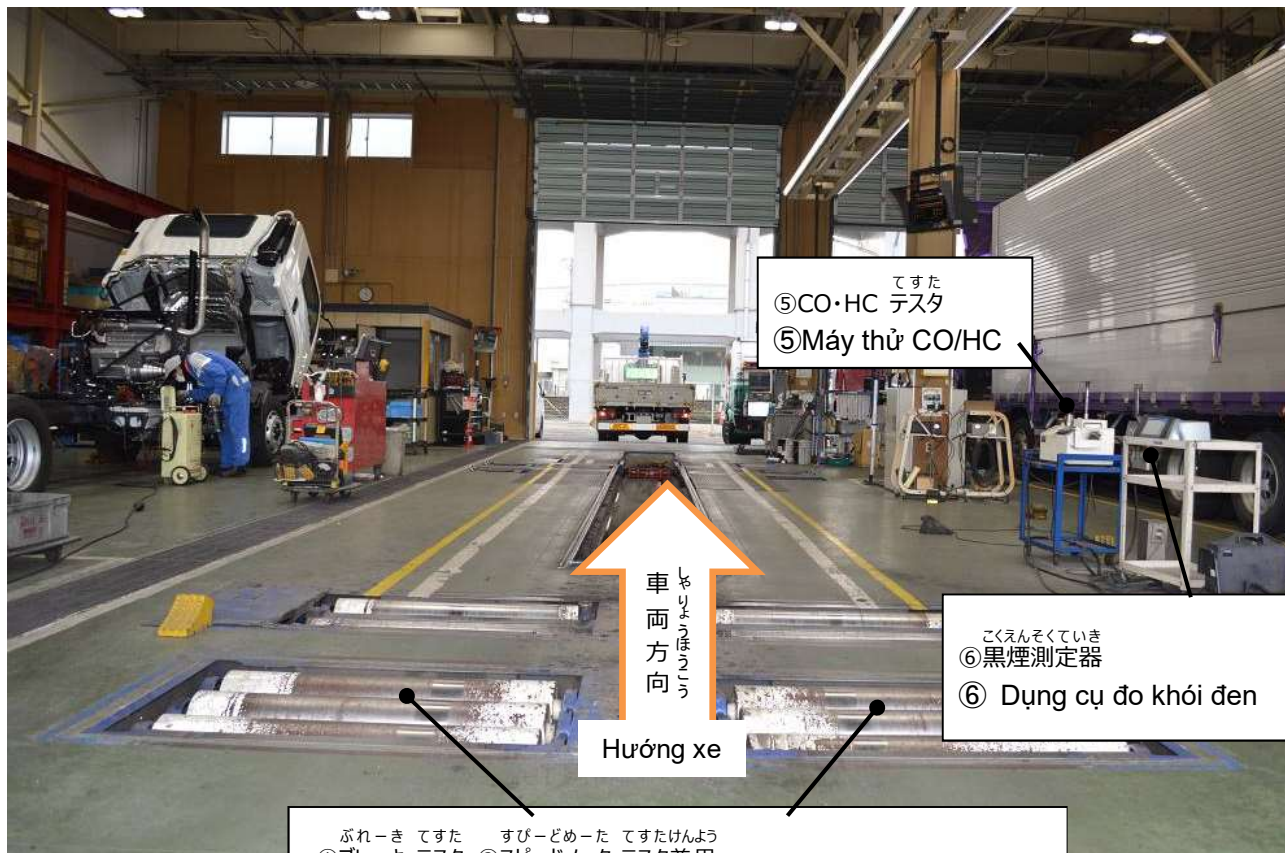
⑤ Máy thử CO / HC (máy đo carbon monoxide / hydrocarbon): Dùng để đo nồng độ CO và HC trong khí thải của xe động cơ xăng.

- Lắp đầu đo vào ống xả khi chạy không tải ở trạng thái khởi động, và kiểm tra nồng độ CO và HC.
- Đơn vị đo: CO (%), HC (ppm)

⑥ Máy đo khí thải (dụng cụ đo khói đen): Dùng để đo nồng độ khói đen trong khí thải của xe động cơ diesel.

- Lắp đầu đo vào ống xả, dùng bơm hút khí thải khi xe tăng tốc, đưa qua giấy lọc và kiểm tra độ đen của khói bằng đánh giá độ bẩn của giấy. Đơn vị đo: Độ bẩn giấy lọc (%)

⑦ Ngoài ra, Máy đo âm lượng: Dùng để đo độ lớn của còi xe và tiếng ồn xả khí.



ですた
⑤CO・HC テスタ
⑤ Máy thử CO/HC

車両
方向
↑
Hương xe

こくえんそくていき
⑥黒煙測定器
⑥ Dụng cụ đo khói đen

ぶれーき ですた すぴーどめーた ですたけんよう
①ブレーキ・テスタ、②スピードメータ・テスタ兼用
①Thiết bị kiểm tra phanh, ②Kiểm thiết bị kiểm tra tốc độ

さいがいぼうし

災害防止のために①

けんさらいん まるち ぶれーき すぴーどへいよう 検査ラインのマルチ(ブレーキ・スピード併用)

てすた しんにゆう てんとう テストに侵入して、つまずいて転倒

はっせいじょうきよう <発生状況>

- てすたせいそうちゆう あやま ろーらの
● テスタ清掃中に誤ってローラに乗った
ろーら うご すきま あし はさ
め、ローラが動いて隙間に足が挟まり

ねんざ
捻挫。

げんいん <原因>

- てすた しんにゆうきんしきく
⑤ テスタへの進入禁止柵がなかった。
- さどうちゆういがい ろーら かいてん にんしき
⑥ 作動中以外でもローラが回転する認識
がなかった。
- きけん かしょ たいさく
⑦ 危険な箇所の対策がなかった。
- じゅうぎょういん あんぜんきょういく
⑧ 従業員への安全教育がされていなかっ
た。

たいさく <対策>

- きけんちたい ひょうじ けいじ じっし
③ 危険地帯の表示や掲示を実施する。
- じゅうぎょういん あんぜんきょういく ていきてき じっし
④ 従業員への安全教育を定期的に実施
する。



しゃしん かぶしきがいはんざいていきょう
写真：株式会社バンザイ提供

Ảnh: do Banzai Co., Ltd. cung cấp

Để phòng tránh tai nạn ①

Đi vào trong máy kiểm tra đa năng (kiểm tra phanh/tốc độ kết hợp) và vấp ngã

<Tình huống xảy ra>

- Vô tình dẫm lên con lăn trong thời gian vệ sinh thiết bị kiểm tra, con lăn di chuyển khiến chân bị mắc vào khe hở và bong gân.

<Nguyên nhân>

- ① Không có rào chắn để cấm người vào khu vực máy kiểm tra.
- ② Không nhận biết rằng các con lăn sẽ quay ngay cả khi máy không hoạt động.
- ③ Không có biện pháp phòng tránh tai nạn ở những nơi nguy hiểm.
- ④ Không đào tạo an toàn cho nhân viên.

<Giải pháp>

- ① Làm biển cảnh báo các khu vực nguy hiểm.
- ② Định kỳ thực hiện đào tạo an toàn cho người lao động.

11) ピット作業

ピット作業とは.....重要性、作業のポイント

- ピットは車両を上げることなく、車両下で作業ができるように床に穴を開けている。
- オイル交換、下回り点検等の作業性がよい。
- 立ったままの作業ができる。
- トラックの場合は、トランスミッション等の脱着に向いている。

注意点

- 必ず、ヘルメットを着用すること。
- ピット内は、湿気が溜まりやすいため、常に清潔にしておくこと。
- オイルや水をピット内床にこぼしたままにしていると、滑って危険なので、その都度、拭き取ること。
- ピットを使用しないときは、落下防止策を講じておくこと。
- (例：チェーンで囲う、三角コーンを設置しておく、ピットの淵を黄色くして危険表示する等)
- ピット内は、狭いので作業する場合は、壁に当たらないように注意する。

11) Công việc tại hầm kiểm tra gầm ô tô

Công việc tại hầm kiểm tra gầm ô tô là gì?... Mức độ quan trọng, những điều cần chú ý khi làm

- Để làm gầm, không phải nâng xe lên, mà người ta sẽ khoét sàn để có thể thao tác dưới gầm xe.
- Hầm thao tác phải đảm bảo thực hiện được các công việc như thay dầu và kiểm tra gầm xe
- Có thể đứng làm việc.
- Với xe tải, hầm thao tác phải được thiết kế phù hợp với công việc gắn và tháo hộp số.

Những điểm cần lưu ý.

- Bắt buộc đội mũ bảo hiểm.
- Hồ thao tác dễ bị tích tụ hơi ẩm nên phải làm vệ sinh thường xuyên.
- Nếu để dầu hoặc nước đổ ra sàn bên trong hố sẽ gây trượt và nguy hiểm, nên phải lau sạch khi xảy ra trường hợp này.
- Khi không sử dụng hố, hãy thực hiện các biện pháp để tránh bị rơi ngã xuống hố.
(Ví dụ: Quán dây xích vòng quanh, đặt cọc tiêu tam giác cảnh báo, viền mép hố màu vàng để biểu thị nguy hiểm, v.v.)
- Do bên trong hố hẹp nên khi làm việc phải cẩn thận không để va chạm vào tường hố.



さいがいじれい

災害事例①

● らっか ぼうし さく こう 落下防止策を講じていないために

びつとない らっか ピット内に落下した。

● へる めつと み ちゃくよう あたま ヘルメット未着用のため、頭に「けが」をした。



Ví dụ về tai nạn ①

- Do không có biện pháp phòng tránh nên người thao tác đã bị ngã xuống hố thao tác.
- Do không đội mũ bảo hiểm nên đã bị thương ở đầu.

さいがいぼうし

災害防止のために

● う ず よう せい き かい だん つか び 右図の様に正規の階段を使いピ

つとない お ット内へ降りること。

● と お すべ きけん 飛び降りると滑って危険。



Để phòng tránh tai nạn

- Sử dụng cầu thang chính để đi xuống như hình bên tay phải.
- Nếu nhảy xuống sẽ trượt ngã rất nguy hiểm.

おおものこんぽーねんとこうかん だつちやくさぎょう
12) 大物コンポーネント交換、脱着作業

おおものこんぽーねんとこうかん だつちやくさぎょう じゅうようせい さぎょう ぽいんと
大物コンポーネント交換・脱着作業とは……重要性、作業のポイント

きょうどうさぎょう
共同作業

せいびさぎょう めいいじょう きょうどうさぎょう おこな さぎょう おお
整備作業においては、2名以上のものが共同作業を行う作業が多くあります。
きょうどうさぎょう たが れんらく きょうちよう ふ じゅうぶん ぎのう たいりよく あ
共同作業ではお互いの連絡や協調が不十分であったり、技能や体力が足り合っ
ていなかったりすると、おも じ こ お 事故を起こすことがあります。したがって、きょうどうさぎょう
共同作業では、まへ たが う あ 各自の分担を決め、作業中は『合図
かくにん おこな
確認』を行います。

ゆびさ こしょう こえ が かくにん かくにんこうどう たいせつ
指差し呼称や声掛け確認などの確認行動が大切です！



12) Công việc thay thế và tháo lắp linh kiện lớn

Công việc thay thế và tháo lắp linh kiện cỡ lớn là gì?

..... Mức độ quan trọng, những điều cần chú ý khi làm

Công việc chung

Trong công việc bảo trì, có nhiều công việc trong đó có ít nhất hai người cùng làm.

Khi làm việc chung, do giao tiếp và hợp tác không đầy đủ với nhau, hoặc kỹ thuật và thể lực không cân bằng có thể dẫn đến tai nạn bất ngờ. Vì vậy, khi làm việc chung, cần bàn bạc trước với nhau, quyết định phần công việc phụ trách của mỗi người và thực hiện “Xác nhận bằng tín hiệu” trong quá trình làm việc chung

Việc xác nhận bằng cách chỉ tay hoặc hô to, hay gọi to là cực kỳ quan trọng!



うご
動かすよ
Tôi cho xe chạy đẩy nhẹ

きけん
危険
Nguy hiểm

災害防止のために①

じゅうぶん き つ ぶひん こうぐ
十分に気を付けていても、部品や工具などを
お きてんせい こうじょう はい
落としてしまう危険性があるため、工場に入
る前には、必ず、安全靴を履いてください。
まえ かなら あんぜんぐつ は
また、足をぶつけて「けが」をする原因として、
あし げんいん
不注意で他の通路へのモノのはみ出しなどが
ふちゅうい ほか つうろ もの だ
あるため、常日頃から工場内の整理整頓、
つねひごろ こうじょうない せいりせいとん
清掃にこころがけましょう。
せいそう



し もの お
足にモノを落とす

Вật nặng rơi vào chân

Để phòng tránh tai nạn ①

Ngay cả khi bạn cẩn thận hết mức, vẫn tồn tại nguy cơ các linh kiện và dụng cụ bị rơi, vì vậy hãy nhớ mang giày bảo hộ khi vào xưởng.

Ngoài ra, nếu có vật gì đó vướng lối đi, có thể sẽ gây “thương tích”, vì vậy hãy luôn cố gắng dọn dẹp, giữ cho nhà xưởng gọn gàng và sạch sẽ.

災害防止のために②

じれい
<事例>

めい しゃりょう えんじん お
5名で車両からエンジンを降ろす
さい えんじんこんぼう てつわく とらつく
際、エンジン梱包の鉄棒とトラックの
にだい ひだりて はさ
荷台に左手を挟んだ。



きょうどうさぎょう こきゅう あ
共同作業の呼吸が合わなかった

Để phòng tránh tai nạn ②

<Ví dụ>

Khi 5 người tháo động cơ từ trên xe xuống, tay trái của 1 người bị kẹp giữa khung sắt của động cơ và thùng xe tải.

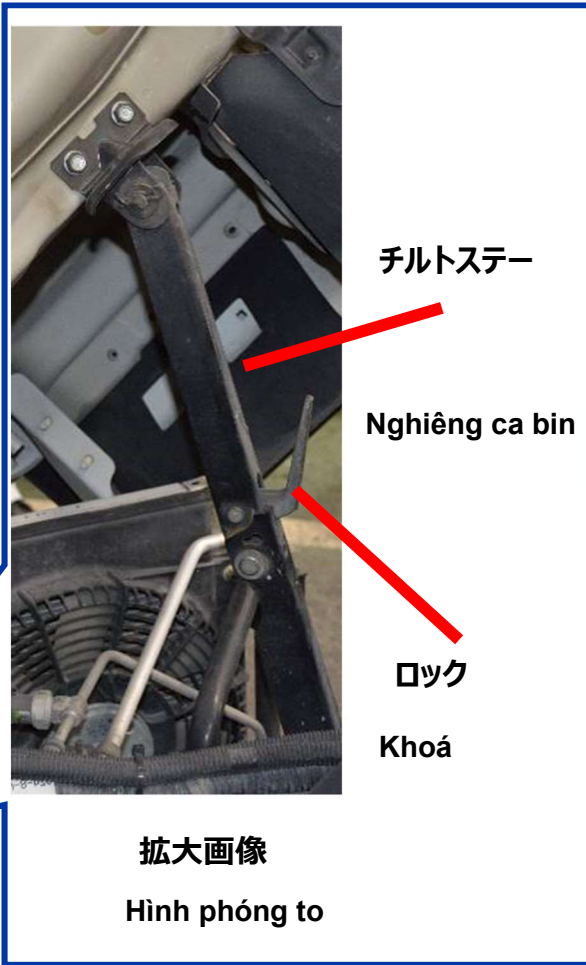
Hợp tác không ăn ý khi làm việc chung

13) キャブチルトの操作

- キャブチルト前の確認事項
- キャブを上げるときは、平坦な場所で行うこと。
- キャブの前方や上方に障害物がないことを確認すること。(エアディフレクタ等の装着車は、特に注意すること。)
- キャブの中にある荷物は、キャブをチルトしたとき滑り落ちたり、倒れたりして破損しないように固定するかキャブの外に出しておくこと。
- ルーフラック上の荷物は、必ず降ろしておくこと。
- エンジン、必ず、停止状態であること。
- ヘッドランプを開放したままキャブをチルトしないこと。(キャブヘッドランプ仕様車)
- 左右のドアを確実に閉じること。確実に閉じないでキャブチルトすると、ドアが開くおそれがあり、ドアを損傷する原因になる。
- やむを得ずキャブをチルトしたままでドアを開閉する場合は、ドアを確実に支え、ゆっくり開閉すること。開閉途中でドアから手を放すことは非常に危険である。
- ドアを閉じた後には、確実に閉じていることを確認すること。
- キャブを上げるときは、合図(安全呼称)をして、周囲の作業者に注意を促すこと。

13) Công việc lật cabin xe tải

- Các mục cần phải xác nhận trước khi lật cabin
- Khi lật cabin phải thực hiện ở bề mặt bằng phẳng.
- Đảm bảo không có chướng ngại vật phía trước hoặc phía trên cabin.(Đặc biệt chú ý những xe được trang bị khí động học)
- Đồ đạc bên trong cabin phải được cố định hoặc phải được mang ra ngoài để khi lật cabin không bị trượt, đổ vỡ hay hỏng.
- Đồ đạc trên giá nóc xe phải được tháo hết xuống.
- Bắt buộc tắt động cơ.
- Không lật cabin khi đèn pha đang mở. (Xe có thông số kỹ thuật đèn pha cabin)
- Đảm bảo đã đóng hai bên cửa cabin. Nếu lật cabin khi cửa cabin chưa đóng chắc chắn sẽ có nguy cơ cánh cửa lại mở ra, gây thương tích cho người thao tác.
- Nếu trong trường hợp bắt buộc phải đóng hoặc mở cửa cabin khi đang lật cabin, thì hãy đỡ cánh cửa chắc chắn và đóng mở thật từ từ. Buông tay ra khỏi cửa khi đang đóng mở sẽ rất nguy hiểm.
- Sau khi đóng cửa, hãy kiểm tra lại để đảm bảo rằng cửa đã được đóng chặt.
- Khi nâng cabin, hãy ra dấu (hồ to khẩu hiệu an toàn) để thu hút sự chú ý của những người thao tác xung quanh.



キャブを上げます！
Nâng cabin lên



災害防止のために①

- キャブチルト時は、必ず、ロックを
かくにん
確認する。
- ロックが中途半端な場合、右図の
はさ
ように挟まれる。
- 仮に落ちてても支えようとしない。



Để phòng tránh tai nạn ①

- Khi lật cabin, nhất định phải kiểm tra khoá.
- Nếu mới chỉ khóa nửa chừng, thì sẽ bị kẹt như hình bên phải.
- Dù cabin có rơi cũng không được đỡ.

災害防止のために②

- キャブ・チルト時はキャブの前方や上方に
しょうがいぶつ
障害物がないことを確認します
- 確認不足の場合、右図のように事故が
お
起きる。



Để phòng tránh tai nạn ②

- Đảm bảo không có chướng ngại vật phía trước hoặc phía trên cabin.
- Nếu không kiểm tra đầy đủ, tai nạn sẽ xảy ra như trong hình bên phải.

14) 電気関連装置作業

電気作業時は、以下の注意点を守って作業を行う。

- アース線のある電気設備、電気機器は、必ず、アースを確実な方法でとる。
- モータや配線盤の近くに引火物や爆発物は置かない。
- 使用前にコードの被覆に破損、切断がないか点検する。
- 濡れた手で直接機械やスイッチに触れない。
- 電工ドラムは、アース付コンセントを必ず使用する。また、電工ドラムのコードは、発熱の恐れがあるので全て伸ばすこと。
- 分電盤への無許可接続は不可。(許可が必要)
- 漏電、失火のときは、まず、スイッチを切ってから消火にかかる。
- 故障修理や危険防止の札がかかっているスイッチには絶対に手を触れない。
- 断線して、たれ下がった電線には近寄らない。
- ヒューズが飛んだときは電氣的故障のある危険信号なので、必ず、関係者に連絡する。
- コードを水気や油気のあるところに通したり、熱いものや鋭い角の上に置いたりしない。
- 無理にコードを引っ張ったり、踏んだりしない。

14) Công việc với thiết bị điện

Khi thực hiện công việc liên quan đến điện, hãy làm theo các lưu ý dưới đây:

- Các thiết bị điện, các máy móc dùng điện có dây tiếp địa, thì bắt buộc phải tiếp đất một cách chắc chắn.
- Không đặt chất dễ cháy, nổ gần động cơ hoặc tủ điện phân phối.
- Trước khi sử dụng phải kiểm tra vỏ dây điện xem có bị hư hỏng hoặc đứt không.
- Không dùng tay ướt chạm trực tiếp vào máy hoặc công tắc.
- Bắt buộc phải sử dụng ổ cắm nối đất cho ru lô cuộn dây điện. Ngoài ra, tất cả các dây của ru lô cuộn phải được kéo hết ra vì có nguy cơ sinh nhiệt.
- Không được phép kết nối trái phép với tủ điện phân phối phân phối.(Cần phải được cấp phép)
- Trong trường hợp bị rò rỉ điện hoặc bỏ lửa động cơ, trước tiên hãy tắt công tắc rồi dập lửa.
- Tuyệt đối không chạm tay vào công tắc có gắn thẻ đang sửa chữa hoặc phòng ngừa nguy hiểm.
- Không đến gần dây điện bị đứt, hay bị kéo sà xuống dưới.
- Khi cầu chì nổ, đó là tín hiệu nguy hiểm có sự cố về điện, vì vậy hãy liên hệ với người có liên quan.
- Không luồn dây qua những nơi có hơi nước, có hơi dầu, hoặc đặt dây trên các vật nóng, các góc sắc nhọn.
- Không kéo căng dây quá mức hoặc dẫm lên dây.

さいがいぼうし

災害防止のために

- ぬ て さわ かんでん
濡れた手で触ると感電する。



Để phòng tránh tai nạn

- Nếu chạm vào thiết bị bằng tay ướt, sẽ bị điện giật.

15) バッテリーの取扱い

バッテリーの取扱いは、以下の注意点を守って作業を行う。

バッテリーからは、常に水素ガスが発生し、また、電解液には希硫酸が使用されていることから、その取扱いを誤ると事故や「けが」に結びつくため、正しい取扱いが非常に重要である。

点検などでバッテリーを取扱うときは、保護めがねやゴム手袋を着用する。

【作業場所は火気厳禁】

● 作業場所には、火気（タバコの火、グラインダの火花、ストーブの火など）を近づけないようにする。

● バッテリーから発生した水素ガスに引火し、爆発する原因となる。

【ブースタ・ケーブルの取り扱い方】

バッテリーの取扱いは、以下の注意点を守って作業を行う。

● ブースタ・ケーブル接続の際には、+ 端子を - 端子を絶対にショートさせない。

● ケーブルや衣服が冷却ファンやベルトに巻き込まれないように注意する。

● 救援車のバッテリーは、バッテリー上がりの車と同じ電圧（12V 又は24V）で、同程度の容量のものを使用する。

15) Công việc xử lý ắc quy

Khi thực hiện công việc liên quan đến xử lý ắc quy, hãy làm theo các lưu ý dưới đây:

Ắc quy luôn sinh ra khí hydro, và trong dung dịch điện phân có sử dụng axit sulfuric loãng, do đó, nếu xử lý sai có thể dẫn đến tai nạn hoặc “thương tích”, vì vậy việc xử lý đúng cách là rất quan trọng.

Khi phải xử lý ắc quy, ví dụ như khi kiểm tra, thì phải đeo kính bảo vệ và đi giày tay cao su.

[Khu vực làm việc là khu vực cấm lửa]

- Khu vực làm việc phải bố trí cách xa nguồn lửa (lửa thuốc lá, tia lửa máy mài, lửa bếp lò, v.v.).
- Lửa sẽ dẫn cháy từ khí hydro tạo ra từ ắc quy và gây nổ.

[Cách xử lý dây nối ắc quy]

Khi thực hiện công việc liên quan đến xử lý ắc quy, hãy làm theo các lưu ý dưới đây:

- Khi nối dây ắc quy, tuyệt đối không đấu cực + với cực -
- Hãy cẩn thận không để dây cáp hoặc quần áo cuốn vào quạt làm mát hoặc dây đai.
- Ắc quy xe cứu hộ phải dùng loại có cùng điện áp (12V hoặc 24V) và cùng dung lượng với xe bị chết máy.

- 充電中、バッテリーは可燃性ガス（水素ガス）を発生するため、火気（タバコの火、グラインダの火花、ストーブの火、電気スパークなど）を近づけたり、火気のあるところで作業をしたりしない。

- バッテリー液は、希硫酸を使っているため、取り扱いに注意する。

- コードを水気や油気のあるところに通したり、熱いものや鋭い角の上に置いたりしない。

- 無理にコードを引っ張ったり、踏んだりしない。



- ブースタ・ケーブルによるエンジン始動は、事故につながるおそれがあるため、取扱説明書に従い正しい手順で行うこと。

- 安全及び車両保護のため、押しがけによる始動はしない。

- + 極と - 極を接触させない。

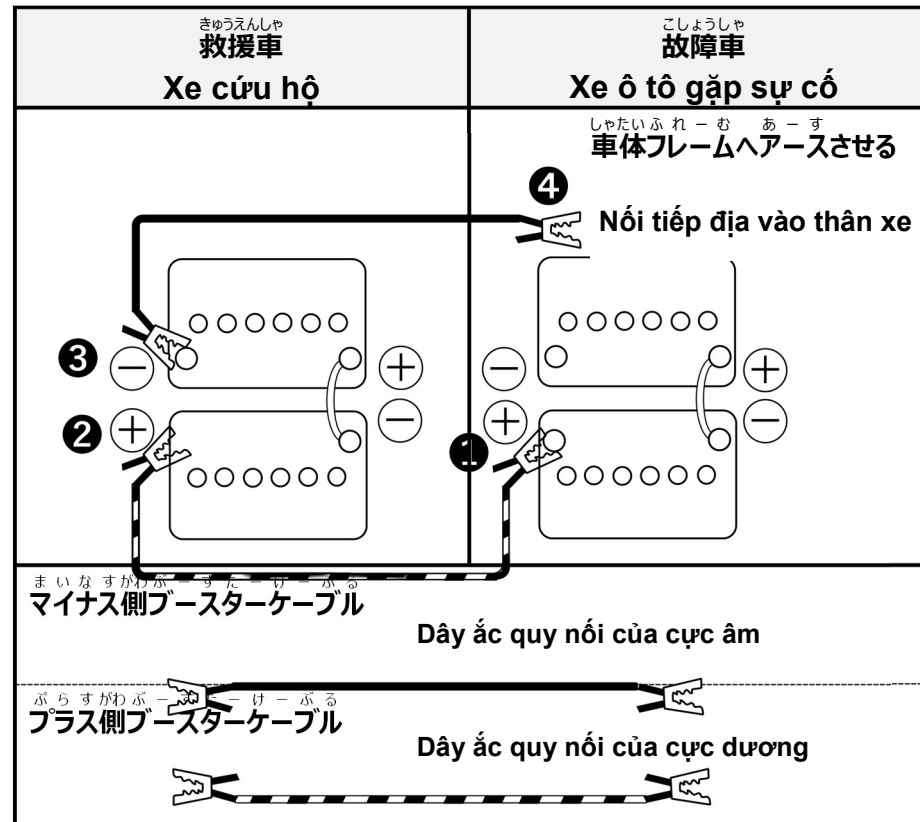
- ブースタ・ケーブルを接続するとき、クリップどうしを接触させない。

- 電気系統の故障の原因となるので、エンジンをかけた状態でバッテリー端子を外さない。

- Trong quá trình sạc pin, ắc quy sinh ra khí dễ cháy (khí hydro), vì vậy không sạc pin ở những nơi gần nguồn lửa (lửa thuốc lá, lửa máy mài, lửa bếp, tia lửa điện, ...) hoặc nơi có tia lửa
- Dung dịch của ắc quy có sử dụng axit sunfuric loãng, nên hãy cẩn thận khi làm việc.
- Dung dịch của ắc quy có sử dụng axit sunfuric loãng, nên hãy cẩn thận khi làm việc.
- Không luôn dây qua những nơi có hơi nước, có hơi dầu, hoặc đặt dây trên các vật nóng, các góc sắc nhọn.
- Không kéo căng dây quá mức hoặc dẫm lên dây.



- Khởi động động cơ bằng dây ắc quy có thể dẫn đến tai nạn, vì vậy hãy thực hiện đúng quy trình theo hướng dẫn sử dụng.
- Để đảm bảo an toàn và bảo vệ xe, không được khởi động bằng lực đẩy
- Không để cực (+) và cực (-) tiếp xúc với nhau.
- Khi nối dây ắc quy, không để các kẹp tiếp xúc với nhau.
- Không tháo cực ắc quy khi động cơ đang chạy vì có thể gây trực trực hệ thống điện.



げんば かきげんきん

- 現場は火気厳禁



- Cấm lửa ở khu vực làm việc

16) 溶接、溶断作業

溶接、溶断作業時は、以下の注意点を守って作業を行う。

- 器具、ガス漏れ、ホースの接続部の始業点検を行う。
- ガス、酸素ホースには、トーチ側及びボンベ側に逆火防止装置をつける。
- 溶接、溶断作業時は消火器を用意する。
- 交流アーク溶接機は、「自動電撃防止装置」付のものを使用する。
- 溶接作業を一時中断するときは、必ず、ホルダから溶接棒を外し、休憩時間は溶接機の電源を切る。
- 休憩時や作業終了時は、確実に電源を切る。
- 作業中は、遮光メガネ（遮光保護面）及び定められた保護具を着用する。
- 溶接機の使用時は、「使用中」、不使用時は「未使用」の表示をする。
- 電工ドラムは、ケーブルを全部引き出して使用する。

16) Công việc hàn và hàn nung chảy

Khi thực hiện công việc liên quan đến hàn và nung, hãy làm theo các lưu ý dưới đây:

- Thực hiện kiểm tra khi bắt đầu làm việc: thiết bị, tình trạng rò rỉ ga, các mối nối ống mềm.
- Đối với que hàn ga và hàn ôxy, hãy lắp các thiết bị ngăn chặn hiện tượng lửa dội ngược ở phía đầu đốt và phía que hàn.
- Khi làm công việc hàn và hàn nung chảy phải trang bị bình chữa cháy.
- Sử dụng máy hàn hồ quang AC có “Thiết bị phòng chống điện giật tự động”
- Khi tạm ngừng công việc hàn, đảm bảo rút que hàn ra khỏi giá đỡ và tắt máy hàn trong thời gian nghỉ.
- Đảm bảo tắt nguồn điện khi nghỉ giải lao và khi kết thúc công việc
- Đeo kính che ánh sáng (bề mặt bảo vệ che sáng) và các thiết bị bảo hộ được chỉ định trong quá trình làm việc.
- Máy hàn khi đang được sử dụng sẽ hiển thị là “đang sử dụng” và khi không sử dụng sẽ hiển thị là “chưa sử dụng”.
- Sử dụng ru lô cuốn dây điện bằng cách kéo toàn bộ dây cáp ra.

ようせつさぎょう おこな まえ
【溶接作業を行う前に】

- ばってり ケーブルを 取り外す。
- すべてのコントロール・ユニットからハーネスを取り外す。
- すべてのスイッチをOFF にする。
- 溶接機のアースは、溶接ポイントのできるだけ近い場所に取り付ける。

【Trước khi hàn】

- Tháo dây ắc quy.
- Tháo dây khỏi tất cả các thiết bị điều khiển.
- Tắt tất cả các công tắc.
- Tiếp địa của máy hàn lắp càng gần điểm hàn càng tốt.



さいがいぼうし

災害防止のために

- ようせつじ ほごぐ ちゃくよう
溶接時は保護具を着用

しゃこうめがね しゃこうほごめん かわてぶくろとう
(遮光メガネ、遮光保護面、皮手袋等)



Để phòng tránh tai nạn

- Mang thiết bị bảo hộ khi hàn
(Kính chắn sáng, bề mặt bảo vệ che
chắn ánh sáng, găng tay da, v.v.)

ちゅうい

注意!

ようせつさぎょう しかく ひつよう
溶接作業には、資格が必要です。

Chú ý!

Người làm công việc hàn cần phải có chứng chỉ.

たせいびさぎょう
17) その他整備作業

とらつく だんぶしゃりょう ベッセル あ じょうたい とらんすみっしょん リーフ
トラックのダンプ車両のベッセルを上げた状態でトランスミッション、リーフ・

すぶりんぐとう さぎょう おこな ばあい じゅうようぼいんと
スプリング等の作業を行う場合の重要ポイント

ベッセル ゆあつ じょうしょう

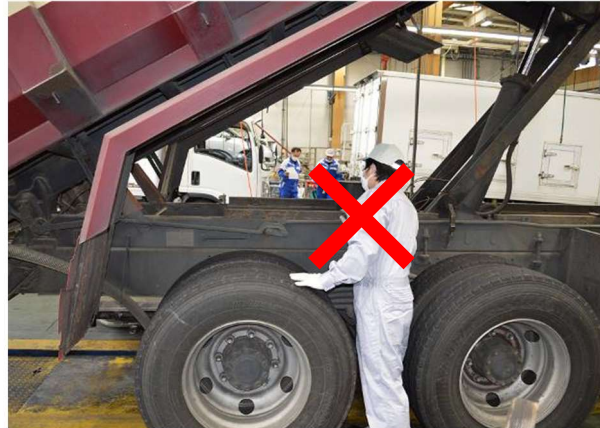
ベッセルは油圧で上昇させています。

ゆあつ も ばあい じょじょ ベッセル かこう

油圧が漏れた場合、徐々にベッセルが下降してく

きほんてき ベッセル した さぎょう

るので、基本的にベッセルの下で作業はしない。



Thùng xe được nâng lên bằng thủy lực.
Nếu dầu bị rò rỉ, thùng xe sẽ dần hạ xuống, vì vậy về mặt nguyên tắc không được làm việc dưới thùng xe.

ちゅういてん
注意点

え ベッセル した さぎょう ばあい

やむを得ずベッセルの下で作業をする場合は、

かなら すとっぱ ベッセル ふれーむ あいだ い

必ず、「ストッパー」をベッセルとフレームの間に入

かこうぼうし はか

れ、下降防止を図る。



Những điểm cần lưu ý

Nếu không tránh được phải làm việc dưới thùng xe, hãy đảm bảo chèn bằng “miếng chặn” giữa thùng xe và khung để đề phòng thùng xe bị hạ xuống.

さいがいぼうし はんま みぎてひとさ ゆび
災害防止のために：ハンマで右手人差し指をたたいてしまった。

Để phòng tránh tai nạn: Đập búa vào ngón trở phải

おおがたとらくた ぶろべらしやふとたんたい だいや うえ
大型トラクタのプロペラシャフト単体を台車の上に
お すばいだ こうかんさぎょう じっし べありんぐ
置いて、スパイダの交換作業を実施。ベアリング
ぬ あ ぼう はんま さい あやま
を抜くため、当て棒をハンマでたたいた際、誤って
みぎてひとさ ゆび
右手人差し指をたたいてしまった。

はんま も みぎてひとさ ゆび ひだりて
(ハンマを持っていた右手人差し指が、左手で
も あ ぼう
持っていた当て棒にあたった。)

ちゅういてん
注意点

こうぞうせつめいしょ か ぶれす しょう
構造説明書に書かれているようにプレスを使用し
ぬ
て抜くこと。



Đặt cụm trục truyền động của xe tải lớn lên trên xe đẩy và tiến hành thay lưới. Khi tháo ổ đỡ trục ra, do dùng búa đập vào trục đệm, đã trượt tay đập búa vào ngón tay trở bên phải.

(Tay phải cầm búa đập vào tay trái đang giữ trục đệm.)

Những điểm cần lưu ý.

Phải tháo bằng máy dập như mô tả trong Hướng dẫn cấu tạo máy.

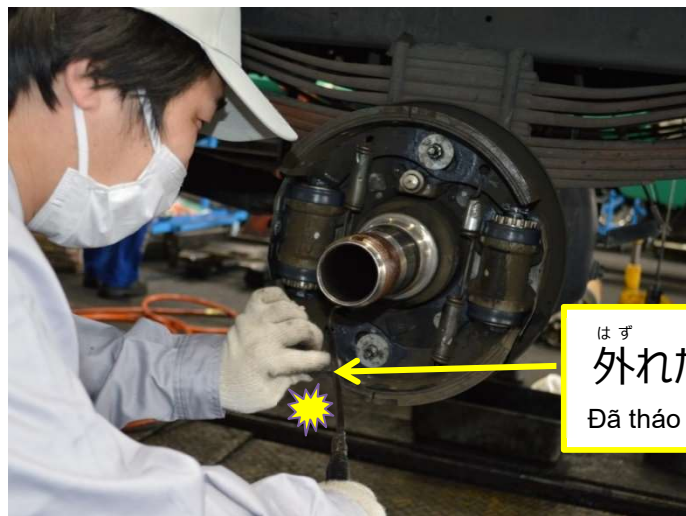
さいがいぼうし ひだりて ぶれーき しゅー きょうだ
災害防止のために：左手をブレーキ・シューに強打した。

Để phòng tránh tai nạn: Tay trái đập mạnh vào guốc phanh

しゃけんさぎょうちゅう はいーる しりんだ おーぼほーる
車検作業中、ホイール・シリンダをオーバホール
してぶれーき しゅー とりつ さいりたーん
してブレーキ・シューを取付ける際にリターン・
すぶりんぐがうまか かりとつ むりとりつ
スプリングが上手く掛からず、無理に取付けしよ
うとしたため、S S Tのばね掛がはず ひだりて
をぶれーき しゅー きょうだ ふしように
をブレーキ・シューに強打し負傷。

ちゅういてん
注意点

すぶりんぐ か さいただ てじゆん か
スプリングを掛ける際、正しい手順で掛けられな
ばあい いったん さぎょう ちゆうだん じょうきょう みなお
い場合は、一旦、作業を中断し、状況を見直
してから再開する。また、必ず、軍手を着用す
る。



はず
外れた
Đã tháo ra

Trong quá trình bảo dưỡng xe, đại tu xi lanh bánh xe và lắp guốc phanh thì lò xo hồi vị không hoạt động tốt, người thợ đã cố sức lắp vào. Vì vậy, móc lò xo của SST bị bung ra, và tay trái bị đập mạnh vào guốc phanh và bị thương.

Những điểm cần lưu ý.

Khi lắp lò xo, nếu không thể lắp lại áp dụng lò xo theo đúng quy trình hướng dẫn, hãy tạm dừng công việc, xem xét tình hình và sau đó khởi động lại. Ngoài ra, luôn đảm bảo đã đeo găng tay khi làm việc.

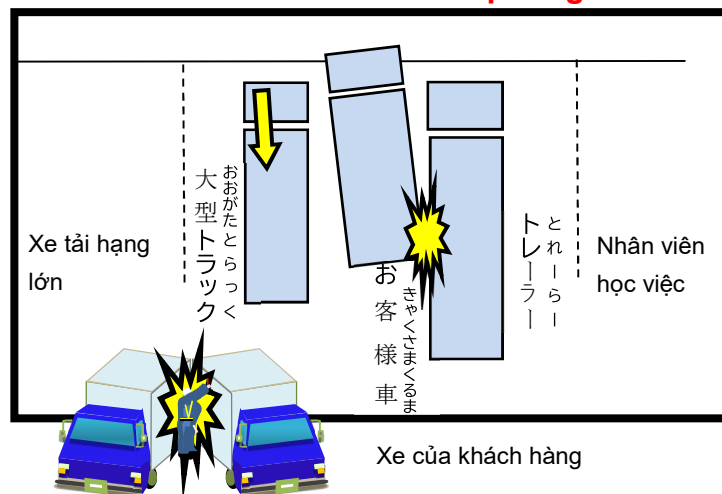
さいがいぼうし しやりょうゆうどうちゆう はさ
災害防止のために：車両誘導中に挟まれる。

Để phòng tránh tai nạn: Bị ép vào khi đang hướng dẫn xe.

ゆうどうしゃ ばっく しやりょう みぎがわ た
 誘導者は、バックしている車両の右側に立っ
 て誘導していたが、誘導中の車両と隣に
 ちゆうしゃちゆう しやりょう はさ
 駐車中の車両に挟まれてしまった。

ちゆういてん
注意点

ゆうどうしゃ ばっく しやりょう ひだりがわこうほう
 誘導者は、バックしている車両の左側後方
 なな うし さいどみらー うんてんしゃ み
 斜め後ろ、サイドミラーで運転者が見られる
 はんい た ふえ ふ ゆうどう
 範囲に立ち、笛を吹いて誘導する。



Người hướng dẫn đang đứng ở bên phải của chiếc xe đang lùi để hướng dẫn xe, nhưng bị ép vào giữa chiếc xe đang được chỉ dẫn và một chiếc xe đang đỗ bên cạnh đó.

Những điểm cần lưu ý.

Người hướng dẫn phải đứng chéo phía sau bên trái của xe đang lùi, trong phạm vi mà người lái xe có thể quan sát được bằng gương chiếu hậu và hướng dẫn bằng cách thổi còi.

18) 板金塗装作業

作業の注意事項

1. 設備及び機器全般の保守点検
とそうぶーす かんそうせつび ほしめてんけん ねん かいじょうじっし ていきじしゅ
塗装ブース、乾燥設備の保守点検を年 1 回以上実施し、定期自主
けんさひょう きろく ねんかんほぞん
検査表に記録して 3 年間保存しなければならない。
2. 塗料の取扱いとその注意
とりょう とりあつか ちゅうい
とりょう しょうじ いがい みつぺい じょうき はっせい いんか
塗料は、使用時以外はしっかりと密閉し、蒸気の発生による引火、
ちゅうどく ぼうし とく にえきがたうれたんじゅしとりょう こうかざい
中毒などの防止をすること。特に、二液型ウレタン樹脂塗料の硬化剤
いそしあねーとかごうぶつ しゅせいぶん と あつか かん
はイソシアネート化合物を主成分としており、その取り扱いに関しては
じゅうぶんちゅうい
十分注意すること。
3. 廃ウエス類の処理
はいうえするい しより
とりょう しん などう ふちやく はいうえするい こうおんたしつじ しぜん
塗料、シンナ等が付着した廃ウエス類は、高温多湿時による自然
はっか ふせ きんぞくせい ようき い あんぜん ばしよ ほかん
発火を防ぐため、金属製の容器に入れて、安全な場所に保管する。

18) Công việc sơn tẩm kim loại

Chú ý khi thao tác

1. Bảo trì kiểm tra thiết bị và thiết bị tổng thể
Tiến hành bảo dưỡng và kiểm tra buồng sơn và thiết bị sấy ít nhất mỗi năm một lần; ghi vào bảng tự kiểm tra định kỳ và lưu trữ trong 3 năm.
2. Xử lý sơn và các lưu ý
Sơn phải được đậy kín ngoại trừ khi đang sử dụng để tránh bắt lửa do phát sinh hơi ẩm và phòng chống nhiễm độc. Đặc biệt, chất làm cứng cho sơn nhựa urethane hai thành phần có thành phần chính chứa hợp chất isocyanate, cần cực kỳ lưu ý khi xử lý.
3. Xử lý vải lót thải
Vải lót thải có dính sơn, dung môi pha sơn, vv, để tránh hiện tượng tự bốc cháy do nhiệt độ và độ ẩm cao nên cho vào trong hộp làm từ kim loại và cất giữ ở nơi an toàn.

4. 火気厳禁と整理、整頓

か きげんきん せいり せい
ようせつ ひばな たばこ ひ せいでんき はっせい ひばな ちゅうい
溶接の火花、タバコの火、静電気の発生による火花などに注意し、
こうじょうない せいそう せいり せい じっし じこ はっせい みぜん ふせ
工場内の清掃と整理、整頓を実施し、事故の発生を未然に防ぐよう
ちゅうい
注意する。

5. 服装、保護具

ふくそう ほごぐ
いふく とりよう しんとう ふせ とそうふく ぼうし てぶくろ ちゃくよう
衣服から塗料の浸透を防ぐため、塗装服、帽子、手袋を着用すると
ゆうきがすようぼうどくまく ちゃくよう
もに、有機ガス用防毒マスクを着用する。

4. Nghiêm cấm lửa, và thực hiện 2S (Seiri - sàng lọc, Seiton - sắp xếp)

Chú ý với tia lửa hàn, lửa thuốc lá, tia lửa điện do tĩnh điện,... và thực hiện sàng lọc, sắp xếp, vệ sinh bên trong nhà xưởng. Cần thận tổ chức và sắp xếp các thiết bị để ngăn ngừa tai nạn về lửa xảy ra.

5. Trang phục, thiết bị bảo hộ

Mặc quần áo chuyên dụng, đội mũ, đeo găng tay cũng như đeo mặt nạ phòng độc khí hữu cơ để ngăn sơn thấm vào quần áo.



かんきょうほぜん こうがい ろうどうあんぜんほうき
(3) 5S・環境保全・公害・労働安全法規


(3) Quy định về 5S-Bảo vệ môi trường - Ô nhiễm - An toàn lao động

5 S

せいり せいとん せいそう せいけつ しつけ
整理・整頓・清掃・清潔・躰をしっかりと
 じっし じょくば さぎょう
実施することで職場がきれいになり作業
 こうりつ あっぷ
効率もアップする。


かいぜんまえ
改善前

Trước khi cải tiến



かいぜんご
改善後

Sau khi cải tiến



5 S


Bằng cách thực hiện nghiêm túc 5S (sàng lọc, sắp xếp, sạch sẽ, sẵn sàng, sẵn sàng), nơi làm việc sẽ sạch sẽ và hiệu quả công việc được nâng cao.

かんきょうほぜん
環境保全

おいる ぐりすとら ゆしるい はいすいこう なが
オイル、グリス等の油脂類が排水溝に流れ
 だ すいしつおたく
出すと水質汚濁につながるので、こぼさないこと。
 まん いちも ばあい はいすいこう
また、万が一漏れた場合でも、排水溝を
 とお ゆすいぶんりそう ゆぶん どりよごれ
通って油水分離層で油分、泥汚などを
 かいしゅう
回収できるようにする。


ふいるたー らんざつ す
フィルターが乱雑に捨ててあり
 おいる も おそ
オイルが漏れる恐れがある。

Lưới lọc bị vứt lung tung và có nguy cơ rò rỉ dầu.



どらむかん なか かくじつ す
ドラムカンの中に確実に捨て
 る。

Vứt gọn vào trong thùng.



Bảo vệ môi trường

Không làm đổ các loại dầu, mỡ vào rãnh nước thải vì có thể gây ô nhiễm nước. Ngoài ra ngay cả trường hợp không may bị rò rỉ xảy ra, vẫn có thể thu hồi dầu thải, bùn thải nhờ bể tách dầu trong rãnh nước thải.

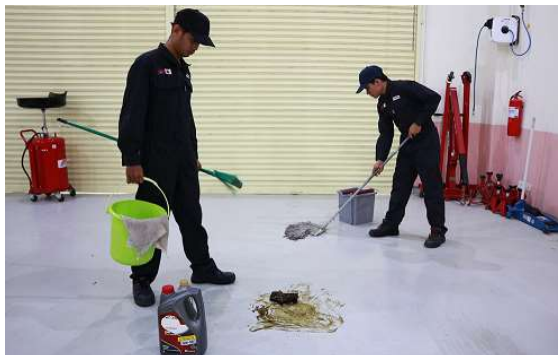
かんきょうほぜん
5 S・環境保全

ゆし みずとう ふろあじょう ばあい
油脂、水等がフロア上にこぼれていた場合

すべ ころ きけん
は、滑って転ぶ危険があるので、すぐにふきと取ること。

こうぐ せいびきき しょうご
また、工具や整備機器は、使用後に

ていいち もど ふろあ うえ お
定位置に戻し、むやみにフロアの上に置いておかないこと。



5S - Bảo vệ môi trường

Nếu dầu, nước,... đổ ra sàn, có nguy cơ trơn trượt, phải lau sạch ngay lập tức.

Ngoài ra, các dụng cụ và thiết bị bảo dưỡng sau khi sử dụng phải trả về đúng nơi quy định, không để trên sàn nhà nếu không cần thiết.

ろうどうあんぜん ほう き
労働安全法規

さぎょう ばあい さぎょう あ ほ ご く
作業をする場合は、作業に合った保護具
かなら ちゃくよう
を必ず着用すること。

れい ぐら い ん だ し ょ う と き ぼう し
例：グラインダを使用する時は、帽子、
ほ ご め が ね ぼうじんマスク かわてぶくろ
保護メガネ、防塵マスク、皮手袋、
あんぜんぐつ ちゃくよう
安全靴を着用。



Quy định an toàn lao động

Khi làm việc, phải mặc đồ bảo hộ phù hợp với công việc.

Ví dụ: Khi sử dụng máy mài, phải mang mũ, kính bảo vệ, khẩu trang chống bụi, găng tay da, đi giày an toàn.

Phiên bản số 1, phát hành năm 2021

Cơ quan phát hành: JICA Chubu

4-60-7 Hiraike-cho, Nakamura-ku,